

HƯỚNG DẪN ÔN THI  
MÔN  
TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN

TRUNG TÂM BỒI DƯỠNG CÁN BỘ GIAI ĐOẠN  
LÝ LUẬN MÁC - LÊNIN VÀ TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

TÊN THÍ TÀI GIA

1. PTS. TRÚNG VÙN PHÚC (Chú)

2. VUÔNG PHA

3. PGS, PTS. NGUYỄN HỮU VUI

4. TRẦN BÁNH TUYẾT

5. PTS. NGUYỄN QUANG LÊ

6. PTS. NGUYỄN VÙN TÊN

7. PHẠM KIỆT HI

8. TRÚNG HẢO CƯỜNG

Người sửa chữa, bổ sung: NGUYỄN VÙN TÊN

## MỤC LỤC

<b>I - LỊCH SỬ TRIẾT HỌC .....</b>	<b>9</b>
CÂU 1: Triết học là gì? Vấn đề cơ bản của triết học. Phương pháp nhận thức thế giới của triết học.....	10
CÂU 2: Những nét cơ bản của triết học Ấn Độ cổ đại xung quanh các vấn đề: khởi nguyên của thế giới, con người và nhận thức. ....	13
CÂU 3: Những đặc điểm cơ bản của triết học Trung Hoa cổ đại về các vấn đề: khởi nguyên của thế giới, vấn đề cơ bản của triết học, con người và nhận thức. ....	16
CÂU 4: Phân tích cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm trong triết học cổ đại Hy Lạp thông qua hai đường lối triết học: Đê-môcrit và Platôn. Những giá trị triết học nổi bật của Arixtôt. ....	20
CÂU 5: Cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XVIII thông qua các triết gia tiêu biểu như Bêcơn, Hốpơ, Đêcátơ, Xpinôđa, Lôccơ, Bécêli, Hium. ....	22
CÂU 6: Trình bày những tư tưởng cơ bản trong phép biện chứng duy tâm của Hêghen và chủ nghĩa duy vật nhân bản của Phoiơbác. Sự ảnh hưởng của những hệ thống triết học trên đối với sự hình thành triết học Mác.....	26
CÂU 7: Triết học Mác - Lênin ra đời là một tất yếu lịch sử và là một bước ngoặt cách mạng trong triết học. ....	30
<b>II- CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG VỀ THẾ GIỚI .....</b>	<b>34</b>
CÂU 8: Phân tích nội dung và ý nghĩa định nghĩa vật chất của V.I.Lênin. ....	35

- CÂU 9: Quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng về nguồn gốc và bản chất của ý thức. Ý nghĩa của việc nắm vững vấn đề này..... 37
- CÂU 10: Mối quan hệ biện chứng giữa vật chất và ý thức. Ý nghĩa phương pháp luận của việc nắm vững vấn đề này trong nhận thức và hoạt động thực tiễn..... 40
- CÂU 11: Trình bày hai nguyên lý cơ bản của phép biện chứng duy vật và ý nghĩa phương pháp luận của vấn đề đó. .... 42
- CÂU 12: Nội dung và ý nghĩa của quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập..... 45
- CÂU 13: Phân tích mâu thuẫn bên trong và mâu thuẫn bên ngoài, mâu thuẫn cơ bản và không cơ bản. Ý nghĩa thực tiễn của việc nắm vững vấn đề này. .... 48
- CÂU 14: Phân tích mâu thuẫn chủ yếu và mâu thuẫn không chủ yếu, mâu thuẫn đối kháng và mâu thuẫn không đối kháng. Ý nghĩa của việc nắm vững vấn đề này..... 50
- CÂU 15: Nội dung và ý nghĩa của quy luật từ những thay đổi về lượng dẫn đến những thay đổi về chất và ngược lại..... 52
- CÂU 16: Nội dung và ý nghĩa của quy luật phủ định của phủ định..... 55
- CÂU 17: Mối quan hệ biện chứng giữa cái chung và cái riêng, ý nghĩa phương pháp luận của nó..... 58
- CÂU 18: Mối quan hệ biện chứng giữa nội dung và hình thức, ý nghĩa phương pháp luận của vấn đề. .... 60
- CÂU 19: Sự thống nhất biện chứng giữa bản chất và hiện tượng, ý nghĩa phương pháp luận..... 61
- CÂU 20: Mối quan hệ biện chứng giữa nguyên nhân và kết quả, ý nghĩa phương pháp luận của nó. .... 63
- CÂU 21: Mối quan hệ biện chứng giữa tất nhiên và ngẫu nhiên, ý nghĩa phương pháp luận của vấn đề đó. .... 65

CÂU 22: Mối quan hệ biện chứng giữa khả năng và hiện thực, ý nghĩa phương pháp luận của vấn đề này. .... 67

CÂU 23: Con đường biện chứng của quá trình nhận thức chân lý, nhận thức hiện thực khách quan. .... 69

CÂU 24 : Quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng về mối quan hệ biện chứng giữa lý luận và thực tiễn. .... 72

CÂU 25: Chân lý theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng. .... 74

III- CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG VỀ XÃ HỘI ..... 77

CÂU 26: Sản xuất của cải vật chất là cơ sở của đời sống xã hội và vai trò của phương thức sản xuất đối với sự tồn tại và phát triển xã hội. .... 78

CÂU 27: Nội dung quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất. Sự vận dụng quy luật này ở nước ta. .... 81

CÂU 28: Mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng; cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng ở nước ta trong thời kỳ quá độ. .... 85

CÂU 29: Hình thái kinh tế - xã hội. Sự phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử tự nhiên. .... 89

CÂU 30: Giai cấp là gì? Vai trò của đấu tranh giai cấp trong xã hội có giai cấp. Tính tất yếu của cuộc đấu tranh giai cấp trong thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội. .... 91

CÂU 31: Nguồn gốc và bản chất của nhà nước. Tính tất yếu và đặc điểm của nhà nước xã hội chủ nghĩa. .... 94

CÂU 32: Tiến bộ xã hội; những tiêu chuẩn khách quan và động lực của sự tiến bộ xã hội. .... 97

CÂU 33: Bản chất con người. Mối quan hệ giữa cá nhân và tập thể; giữa cá nhân và xã hội. .... 99

CÂU 34: Vai trò của quần chúng nhân dân và vĩ nhân - lãnh tụ đối với sự phát triển của xã hội. .... 103

CÂU 35: Mối quan hệ giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội. .... 106

## LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Để phục vụ việc giảng dạy và học tập các bộ môn Lý luận chính trị Mác Lênin trong hệ thống trường Đại học, cao đẳng và trung học chuyên nghiệp. Nhà xuất bản Đại học quốc gia Hà Nội tái bản, có sửa chữa và bổ sung cuốn Hướng dẫn ôn thi môn Triết học Mác - Lênin.

Sách do Trung tâm Bồi dưỡng cán bộ giảng dạy lý luận Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, Nhà xuất bản Tư tưởng - Văn hoá trước đây tổ chức biên soạn và Nhà xuất bản Chính trị quốc gia tái bản.

Sách được trình bày dưới dạng hỏi - đáp với nội dung đảm bảo tính hệ thống, có trọng điểm, sát yêu cầu của chương trình bộ môn Triết học Mác - Lênin.

Tháng 3 năm 2000

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI



## I - LỊCH SỬ TRIẾT HỌC

## CÂU 1: Triết học là gì? Vấn đề cơ bản của triết học. Phương pháp nhận thức thế giới của triết học.

### 1. Khái niệm triết học

- Triết học là một trong những hình thái ý thức xã hội, xét cho cùng, đều bị các quan hệ kinh tế của xã hội quy định. Dù ở xã hội nào, triết học bao giờ cũng gồm hai yếu tố: 1) Yếu tố nhận thức - sự hiểu biết về thế giới xung quanh, trong đó có con người; 2) Yếu tố nhận định - đánh giá về mặt đạo lý.

- Triết học đã ra đời trong xã hội chiếm hữu nô lệ (ở phương Tây) và trong thời kỳ chuyển từ xã hội chiếm hữu nô lệ sang xã hội phong kiến (phương Đông), gắn liền với sự phân công lao động xã hội - tách lao động trí óc ra khỏi lao động chân tay.

- Phù hợp với trình độ phát triển thấp ở các giai đoạn đầu tiên của lịch sử loài người, triết học ra đời với tính cách là một khoa học tổng hợp các tri thức của con người về hiện thực xung quanh và bản thân mình. Sau đó, do sự phát triển của thực tiễn xã hội và của quá trình tích lũy tri thức, đã diễn ra quá trình tách các khoa học ra khỏi triết học thành các khoa học độc lập. Triết học với tính cách là khoa học, nên nó có đối tượng và nhiệm vụ nhận thức riêng của mình, nó là hệ thống những quan niệm, quan điểm có tính chất chỉnh thể về thế giới, về các quá trình vật chất và tinh thần và mối liên hệ giữa chúng, về nhận thức và cải biến thế giới.

### 2. Vấn đề cơ bản của triết học

- Theo Ăngghen, vấn đề cơ bản của triết học là vấn đề về mối quan hệ của tư duy với tồn tại, của ý thức đối với vật chất. Việc giải quyết vấn đề cơ bản của triết học là cơ sở và điểm xuất phát để giải quyết các vấn đề khác của triết học.

- Vấn đề cơ bản của triết học gồm hai mặt:

+ Mặt thứ nhất trả lời câu hỏi: giữa vật chất và ý thức cái nào có trước, cái nào có sau, cái nào quyết định cái nào? Nói cách khác, giữa vật chất và ý thức cái nào là tính thứ nhất, cái nào là tính thứ hai. Có hai cách trả lời khác nhau dẫn đến hình thành hai khuynh hướng triết học đối lập nhau:

\* Những quan điểm triết học cho vật chất là tính thứ nhất, ý thức là tính thứ hai hợp thành chủ nghĩa duy vật. Trong lịch sử tư tưởng triết học có ba hình thức cơ bản của chủ nghĩa duy vật: 1) Chủ nghĩa duy vật chất phác, ngây thơ thời cổ đại; 2) Chủ nghĩa duy vật máy móc, siêu hình thế kỷ XVII-XVIII; 3) Chủ nghĩa duy vật biện chứng.

\* Ngược lại, những quan điểm triết học cho ý thức là tính thứ nhất, vật chất là tính thứ hai, hợp thành chủ nghĩa duy tâm. Chủ nghĩa duy tâm lại được thể hiện qua hai trào lưu chính: chủ nghĩa duy tâm khách quan (Platôn; Hêghen...) và chủ nghĩa duy tâm chủ quan (Beccli, Hium...).

+ Mặt thứ hai trả lời câu hỏi: con người có khả năng nhận thức thế giới hay không?

\* Các nhà triết học duy vật cho rằng, con người có khả năng nhận thức thế giới. Song, do mặt thứ nhất quy định, nên sự nhận thức đó là sự phản ánh thế giới vật chất vào óc con người.

\* Một số nhà triết học duy tâm cũng thừa nhận con người có khả năng nhận thức thế giới nhưng sự nhận thức đó là sự tự nhận thức của tinh thần, tư duy.

\* Một số nhà triết học duy tâm khác như Hium, Cantơ lại phủ nhận khả năng nhận thức thế giới của con người. Đây là những người theo "bất khả tri luận" (thuyết không thể biết). Khuynh hướng này không thừa nhận vai trò của nhận thức khoa học trong đời sống xã hội.

Đối với các hệ thống triết học, vấn đề cơ bản của triết học không chỉ được thể hiện trong các quan niệm có tính chất bản thể luận, mà còn được thể hiện trong các quan niệm chính trị - xã hội, đạo đức và tôn giáo, tất nhiên có thể là nhất quán hoặc là không nhất quán.

Cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm xuyên suốt lịch sử phát triển của tư tưởng triết học và thể hiện tính đảng trong triết học.

### 3. Phương pháp nhận thức thế giới của triết học

Triết học nghiên cứu những quy luật chung nhất của tồn tại và tư duy, giúp cho việc nhận thức và hoạt động cải tạo thế giới. Triết học Mác dựa vào những thành quả của các khoa học cụ thể, nhưng nó không lấy phương pháp của các ngành khoa học cụ thể để làm phương pháp của mình. Phương pháp nhận thức chung nhất, đúng đắn nhất của triết học là phương pháp biện chứng duy vật. Phương pháp biện chứng duy vật đối lập với phương pháp siêu hình.

Phương pháp biện chứng và siêu hình xuất hiện rất sớm, từ thời cổ đại. Phương pháp biện chứng là phương pháp nhận thức sự vật và hiện tượng trong sự liên hệ, tác động qua lại, vận động và phát triển. Ngược lại, phương pháp siêu hình xem xét sự vật, hiện tượng trong sự tách rời, không vận động và không phát triển. Cuộc đấu tranh giữa phương pháp biện chứng và phương pháp siêu hình cũng là một nội dung cơ bản của lịch sử triết học.

Phương pháp biện chứng duy vật xuất hiện từ thời kỳ cổ đại (biện chứng duy vật thô sơ, mộc mạc tự phát). Chỉ đến khi triết học Mác ra đời, phương pháp này mới thực sự trở thành phương pháp triết học khoa học. Phương pháp này giúp cho con người khả năng nhận thức một cách đúng đắn, khách quan về giới tự nhiên, xã hội và tư duy và giúp con người đạt được hiệu quả trong hoạt động thực tiễn.

**CÂU 2: Những nét cơ bản của triết học Ấn Độ cổ đại xung quanh các vấn đề: khởi nguyên của thế giới, con người và nhận thức.**

### 1. Vấn đề khởi nguyên của thế giới

Theo cách phân chia truyền thống, triết học Ấn Độ cổ đại có 9 hệ thống thuộc hai loại:

- Chính thống có 6 hệ thống Mimànsà, Vedànta, Sàmkhuya, Yoga, Nyàya, Vaisèsika.

Phái không chính thống hay Tà giáo (nàstika) có 3 hệ thống: Buddha (Phật giáo), Jaina giáo, Lôkàyata.

(Tiêu chuẩn của chính thống là thừa nhận và bảo vệ tính đúng đắn tuyệt đối của kinh Vèda. Còn tà giáo thì ngược lại).

Các trường phái trên đều ít nhiều bàn đến vấn đề khởi nguyên của thế giới.

Những trường phái có tính chất duy tâm tôn giáo cho rằng, khởi nguyên của thế giới là Bràhman - là thực tại duy nhất của vũ trụ, là cái mà do đó, mọi vật sinh trưởng, cái trong đó, mọi vật nhập vào khi bị huỷ diệt. Bràhman tồn tại vĩnh viễn, và có khi còn được coi là một vị thần sáng tạo. Con người là một bộ phận của Bràhman, tức là Atman; muốn trở về với cái vĩnh hằng, con người phải tu luyện, phải thoát tục để Atman trở về với Bràhman.

Những trường phái có tính chất duy vật cho rằng, thế giới này (kể cả con người) được tạo thành từ những yếu tố vật chất, tùy theo quan niệm khác nhau của các phái mà các yếu tố đó là: nước, đất, không khí,... hoặc trừu tượng hơn là nguyên tử. Đồng thời với quan niệm này, người ta còn cho rằng, linh hồn cũng được sinh ra từ những yếu tố vật chất, nó mất đi khi vật chất (thể xác) bị tiêu huỷ.

### 2. Vấn đề con người

Nhiều trường phái triết học Ấn Độ cổ đại cho rằng, con người gồm hai phần: hồn và xác. Phần xác có thể bị huỷ diệt, còn phần hồn là tồn tại vĩnh viễn, tùy theo "nghiệp" hay do tu luyện, do làm

điều thiện hay ác..., mà hồn có thể trở về với cõi "vĩnh hằng" hoặc di chuyển sang thân xác khác (luân hồi).

Ngược lại, một số trường phái có tính chất duy vật cho rằng, linh hồn hay tư tưởng, ý thức của con người được nảy sinh từ vật chất và nó liên quan đến thể xác của mỗi con người. Vật chất sinh ra ý thức cũng như gạo nấu thành rượu (phái Lôkàyata). Ý thức, tư tưởng con người sẽ mất đi khi người ta chết.

Do có những quan niệm khác nhau về con người, nên trong các trường phái triết học Ấn Độ cũng có những quan niệm khác nhau về ý nghĩa của cuộc sống và vai trò của con người trong thế giới. Nhưng nhìn chung, triết học Ấn Độ cổ đại (kể cả các trường phái duy vật) đều ít nhiều có quan niệm duy tâm tôn giáo về những vấn đề trên.

### 3. Về nhận thức

Nói đến nhận thức, trước hết phải nói đến phép biện luận của phái Nyàya, Vaisèsika, phép biện luận này còn được gọi là "ngũ đoạn luận". Trong "ngũ đoạn luận", để chứng minh một điều gì đó là chân thực hay giả dối, phải qua 5 bước sau: luận đề, nhân đề, ví dụ, suy đoán, kết luận. Thí dụ cụ thể như:

1. Đồi có lửa cháy.
2. Vì đồi bốc khói.
3. Tất cả những cái bốc khói đều có lửa cháy, thí dụ bếp lò.
4. Đồi bốc khói thì không thể không có lửa cháy.
5. Do đó, đồi có lửa cháy.

Trong triết học Ấn Độ cổ đại cũng có những phái đã đề cập tới phép biện chứng, tất nhiên đó mới là phép biện chứng mộc mạc, tự phát. Những nhà triết học có tư tưởng biện chứng cho rằng, thế giới có sinh, có diệt, vận động biến đổi không ngừng. Sự vận động biến đổi ấy diễn ra trong không gian và trong từng khoảng khắc thời gian hết sức ngắn (sátna - của Phật giáo). Họ còn cho rằng, sự vận động đó là do những lực bên trong của nó. Chính Mác và

Ăngghen đã đánh giá cao những tư tưởng biện chứng này trong tín điều Phật giáo sơ kỳ.

Triết học Ấn Độ cổ đại có sự pha trộn, hoà nhập với những tư tưởng có tính chất duy linh tôn giáo, trong đó, có nhiều vấn đề mà ngày nay chúng ta cần phải xem xét; điển giải như: luyện yoga; luân hồi,...

**CÂU 3: Những đặc điểm cơ bản của triết học Trung Hoa cổ đại về các vấn đề: khởi nguyên của thế giới, vấn đề cơ bản của triết học, con người và nhận thức.**

Trung Hoa là một nước có nền văn minh lớn và sớm. Khoảng từ 1.700 năm đến 1.000 năm trước công nguyên, người Trung Hoa đã có bốn phát minh lớn: chế tạo ra la bàn, kỹ thuật chế tạo giấy, chế tạo thuốc súng, phương pháp in chữ.

Xã hội Trung Hoa thời kỳ triết học cổ đại ra đời (khoảng thế kỷ VI trước công nguyên) là thời kỳ đang chuyển từ xã hội nô lệ sang xã hội phong kiến. Đây cũng là thời kỳ có nhiều biến động sâu sắc và rộng lớn, do vậy, ở đó, đã nảy sinh nhiều học thuyết chính trị – xã hội, triết học, tôn giáo phong phú và không ngừng đấu tranh với nhau. Trong đó, có hai trường phái lớn và có ảnh hưởng lâu dài, đó là phái Khổng do Khổng Tử (551 - 479 trước công nguyên) sáng lập và phái Lão, do Lão Tử (khoảng thế kỷ VI-V trước công nguyên) sáng lập.

Dưới đây là một số vấn đề chủ yếu của triết học Trung Hoa cổ đại:

1. Vấn đề khởi nguyên của thế giới và vấn đề cơ bản của triết học

Trước hết, triết học Trung Hoa nói riêng và triết học phương Đông nói chung ít bàn đến vấn đề về giới tự nhiên, nhưng khi kiến giải những vấn đề xã hội loài người, ít nhiều họ có đề cập đến vấn đề khởi nguyên của thế giới, vấn đề cơ bản của triết học.

Lão Tử cho rằng, khởi nguyên của thế giới là "Đạo". Đạo" là một tên gọi khiên cưỡng, vì theo ông "Đạo" là cái lớn nhất, cái mông lung mờ ảo. Nhưng "Đạo" cũng là cái có trước vạn vật, cái mà mọi vật được sinh ra và được nhập vào sau khi bị huỷ diệt. "Đạo" cũng là cái mà mọi vật và cả con người phải tuân theo. Ông cho rằng: "Người theo quy luật của đất, đất theo quy luật của trời, trời theo quy luật của đạo..." và "đạo theo quy luật của tự nhiên". Với Lão Tử, "Đạo" có tính duy vật, song trong đó, có chứa đựng mầm mống duy tâm. Do vậy, sau này, một số nhà triết học kế tục

ông đã khai thác yếu tố duy tâm này và biến "Đạo" thành cái có tính chất như một tinh thần tuyệt đối, cái mà con người không thể nhận thức được.

Với Khổng Tử, tuy không trực tiếp bàn đến vấn đề bản thể, tự nhiên, nhưng ông lại có quan niệm về "Trời", "mệnh trời". Sau này, một số người kế tục ông biến các quan niệm đó thành những thực thể thần thánh, với họ "Trời" là vị thần có nhân cách, có quyền thưởng phạt..., và là kẻ sáng tạo ra thế giới.

Khác với những quan điểm trên, một số nhà triết học duy vật ở Trung Hoa cổ đại cho rằng vạn vật do "ngũ hành" (kim, mộc, thủy, hỏa, thổ) tương sinh tương khắc tạo thành. Hoặc một số khác cho rằng, do âm dương giao cảm mà tạo nên trời, đất, vạn vật và con người.

Triết học Trung Hoa cổ đại giải quyết vấn đề cơ bản của triết học thông qua việc luận giải cái phạm trù: Tâm - Vật, Lý - Khí, Thần - Hình. Các nhà duy tâm cho rằng, Tâm, Lý, Thần là có trước, là cái chủ động; còn Vật, Khí, Hình là có sau, là cái lệ thuộc. Các nhà duy vật đã phản bác lại quan niệm duy tâm trên và cho rằng, cái tinh thần, cái tâm lý, cái tư tưởng luôn gắn với cái thân thể và nó mất đi khi thân thể bị huỷ diệt.

## 2. Vấn đề con người

Triết học Trung Hoa rất chú ý đến vấn đề con người, nhiều vấn đề "ngoài con người" có được đề cập tới, cuối cùng cũng chỉ để giải quyết vấn đề con người trong các mối quan hệ gia đình và xã hội.

Một số quan niệm có tính chất duy vật cho rằng, con người là sản phẩm của sự vận động, phát triển của các yếu tố có tính vật chất như quan niệm "ngũ hành", "âm dương", hay coi con người là một bộ phận của sự phát triển của cái gọi là "Đạo" hay "tự nhiên". Nhưng ngay trong những quan niệm trên cũng ít nhiều có biểu hiện của yếu tố duy tâm, nhất là trong việc giải thích vấn đề "tính người". Trong các quan niệm này, "tính người" được hiểu là những phẩm chất, năng lực, ý thức, tư tưởng,... Quan niệm có tính duy tâm cho rằng, tính người là cái có sẵn (tính bản thiện, tính bản ác,

tính người do trời phú...),. Cũng có nhà triết học cho rằng tính người không thiện, không ác, vốn dĩ gần nhau (giống nhau) và do "tập, nhiễm" mà thành thiện hay ác. Họ cho rằng cái đáng sợ không phải là "mệnh trời", mà là "nhân hoạ".

Vấn đề vai trò của con người đã được các nhà triết học Trung Hoa cổ đại đề cập khá nhiều. Điều đặc biệt lưu ý ở đây là, trong những biến đổi sâu sắc của đời sống xã hội đương thời, một số nhà triết học đã thấy được vai trò to lớn của con người, của nhân dân. Như quan niệm: "dân là gốc, xã tắc là quý, vua quan là thương", hay "dân có sức mạnh như nước, lật thuyền cũng là dân...". Nhưng do sự phát triển trì trệ của xã hội Trung Hoa và do hạn chế lịch sử của chính các nhà triết học mà cuối cùng hầu hết họ đều có quan niệm về tính chất đẳng cấp, định mệnh trong vấn đề con người.

### 3. Vấn đề nhận thức

Triết học Trung Hoa cổ đại ít bàn đến vấn đề nhận thức giới tự nhiên, và nếu có thì nhận thức ấy cuối cùng cũng để quay về nhận thức xã hội (thí dụ: vấn đề "Đạo" và nhận thức "Đạo" của Lão Tử,...). Khi bàn nhiều đến khả năng nhận thức của con người, Khổng Tử cho rằng thánh nhân không học cũng biết, quân tử học thì biết, còn tiểu nhân học cũng không biết. Một số nhà triết học khác thì cho rằng, dù kẻ trí hay ngu cũng phải qua học mới biết. Nhưng nhiều nhà triết học cho rằng, cái học, biết ấy là nhằm để làm theo "danh", "phận" của mình.

Phép biện chứng cũng là vấn đề đã được đặt ra trong triết học Trung Hoa cổ đại, thể hiện trong kiến giải về "Đạo", về "Biến dịch". Trong đó, họ thừa nhận rằng: Thế giới vận động biến đổi là tồn tại vĩnh viễn, có tính quy luật và nhờ những mâu thuẫn vốn có của nó. Nhưng do hạn chế lịch sử, sự vận động, biến đổi đó lại được coi là một chu trình khép kín, không có phát triển, không có sự đổi mới về chất.

\*  
\*       \*  
\*

Do những điều kiện lịch sử cụ thể mà Việt Nam có sự tiếp thụ và cải biến những tư tưởng triết học của Trung Hoa, đó là một tất yếu lịch sử. Do vậy, khi nghiên cứu tư tưởng triết học Việt Nam không thể không tính đến sự tiếp thụ và cải biến ấy.

**CÂU 4: Phân tích cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm trong triết học cổ đại Hy Lạp thông qua hai đường lối triết học: Đêmocrit và Platôn. Những giá trị triết học nổi bật của Aristot.**

1. Cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm trong triết học cổ đại Hy Lạp

- Đêmocrit (460-370 TCN) là đại biểu xuất sắc nhất của chủ nghĩa duy vật Hy Lạp cổ đại. Chủ nghĩa duy vật của Đêmocrit là thế giới quan của bộ phận giai cấp chủ nô dân chủ tiến bộ. Triết học của Platôn (427-347 TCN) là chủ nghĩa duy tâm khách quan, thế giới quan của bộ phận giai cấp chủ nô quý tộc phản động.

- Về vấn đề khởi nguyên của thế giới, Đêmocrit coi nguyên tử và khoảng trống là cơ sở đầu tiên của thế giới, trong đó, nguyên tử là hạt vật chất không thể phân chia được luôn vận động. Những nguyên tử đồng nhất về chất lượng, vô tận về số lượng; khác nhau về hình thức, kích thước, vị trí và trật tự. Nhiều nguyên tử kết hợp thành vật thể, khi vật thể phân rã lại trở về nguyên tử. Nguyên tử là tồn tại, vì từ các nguyên tử sinh ra các sự vật; khoảng trống do không sinh ra cái gì cả, chỉ là không gian để các nguyên tử vận động, kết hợp và phân rã, cho nên khoảng trống không tồn tại. Ngược lại, Platôn coi "ý niệm" là tồn tại chân thực và vĩnh cửu, còn vật chất là không tồn tại. Trong quan hệ với các sự vật cảm tính, "ý niệm" vừa là nguyên nhân, vừa là hình mẫu, mục đích của các sự vật cảm tính.

- Về vấn đề linh hồn, Đêmocrit coi linh hồn được cấu tạo từ một loại nguyên tử đặc biệt - hình cầu, giống nguyên tử lửa. Linh hồn không bất tử. Trái lại, Platôn coi linh hồn là bất tử, linh hồn bị giam hãm trong thể xác và có thể nhập vào thể xác khác.

- Về vấn đề nhận thức, Đêmocrit coi cảm giác là nguồn gốc của nhận thức. Song, tri thức dựa trên cảm giác là tri thức mờ tối. Còn tri thức dựa trên lý tính cho chúng ta tri thức xác thực, đạt đến hiểu biết về bản chất của thế giới là nguyên tử và khoảng trống. Đêmocrit còn đặt ra vấn đề về mối quan hệ giữa cảm giác và

lý tính trong nhận thức. Ngược lại, Platôn coi nhận thức về sự vật là không xác thực, "mờ tối", chỉ có nhận thức về những ý niệm là xác thực và đạt được bằng "sự hồi tưởng" của linh hồn bất tử những gì mà nó đã thấy ở thế giới ý niệm trước đó.

- Về quan điểm chính trị, Đêmoócrit ủng hộ chế độ dân chủ, còn Platôn lại đề cao chế độ quý tộc, chống lại chế độ dân chủ tiến bộ.

2. Arixtôt (384-322 TCN). - Triết học của ông phản ánh chế độ chiếm hữu nô lệ Hy Lạp thời suy tàn. Công lao lớn của Arixtôt là ở chỗ: Ông đã chống lại chủ nghĩa duy tâm khách quan của Platôn. Trong học thuyết về tồn tại, ông đã thừa nhận vật chất là vĩnh viễn. Song ông lại tách rời hình thức ra khỏi vật chất, coi hình thức không có tính vật chất, nhưng có tính tích cực, là nguyên nhân sinh ra các sự vật cụ thể. Còn vật chất là thụ động, nó chỉ có thể biến thành sự vật cụ thể nhờ nguyên nhân hình thức. Bậc thang hình thức đã dẫn ông đến tư tưởng duy tâm về hình thức cao nhất (động lực đầu tiên) ở bên ngoài thế giới.

- Trong học thuyết về linh hồn, ông đã coi linh hồn phụ thuộc vào trạng thái cơ thể và không bất tử. Không chỉ cơ thể con người, mà cả thực vật, động vật cũng có linh hồn.

- Trong học thuyết về nhận thức, ông đã phê phán thuyết "hồi tưởng" của linh hồn về thế giới ý niệm của Platôn. Ông coi cảm giác là cơ sở của nhận thức và ông chống lại việc tách rời nhận thức cảm tính với nhận thức lý tính. Ông có nhiều đóng góp về lôgic học. Ông đã đưa ra các quy luật cơ bản của lôgic hình thức. Ngoài ra, ông còn có những tư tưởng quý báu về mối quan hệ biện chứng giữa cái chung và cái riêng, giữa quy nạp và diễn dịch, v.v..

**CÂU 5: Cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XVIII thông qua các triết gia tiêu biểu như Bêcơn, Hốpơ, Đêcátơ, Xpinôđa, Lôccơ, Béceli, Hium.**

- Cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm thế kỷ XVII, XVIII phản ánh hoàn cảnh lịch sử mới: thời kỳ phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa ra đời và phát triển trong lòng xã hội phong kiến; mâu thuẫn giai cấp, đấu tranh giai cấp ngày càng trở nên gay gắt, là thời kỳ của các cuộc cách mạng tư sản; khoa học (đặc biệt là cơ học) đã phát triển. Lúc này, chủ nghĩa duy vật là thế giới quan của giai cấp tư sản, giai cấp tiến bộ, cách mạng đấu tranh mạnh mẽ với chủ nghĩa duy tâm, tôn giáo - thế giới quan của giai cấp quý tộc phong kiến, giai cấp lạc hậu, phản động.

- Người có công lao to lớn chống lại chủ nghĩa kinh viện, khôi phục và phát triển truyền thống duy vật cổ đại trong thời kỳ mới là Bêcơn.

+ Bêcơn đã coi chủ nghĩa kinh viện là vô ích, chỉ là những lập luận trừu tượng, không có nội dung. Khoa học mới (phương pháp luận của khoa học tự nhiên thực nghiệm) sẽ đem lại cho con người sức mạnh trong cuộc chinh phục giới tự nhiên. Để đạt được điều đó, nhận thức khoa học phải dựa trên các sự kiện và từ đó khái quát thành lý luận. Phương pháp quy nạp dựa trên quan sát phân tích, so sánh, thực nghiệm là phương pháp chủ yếu để nhận thức chân lý. Song, để có được phương pháp trước hết phải gạt bỏ những "lầm lẫn" cản trở con đường nhận thức như: "lầm lẫn của chủng tộc", "lầm lẫn của hang động", "lầm lẫn của nơi công cộng" và "lầm lẫn của rạp hát".

+ Bêcơn đã đưa ra những quan điểm duy vật, coi vật chất là tổng hợp các hạt, coi giới tự nhiên là tổng hợp các vật thể đa dạng về chất. Vận động cũng đa dạng và là thuộc tính không tách rời vật chất... Những tư tưởng duy vật của Bêcơn có ý nghĩa lớn chống lại chủ nghĩa duy tâm tôn giáo..

Song chủ nghĩa duy vật của Bêcơn là siêu hình và không triệt để. Ông quá nhấn mạnh đến phương pháp quy nạp, đề cao

phân tích. Tuy chống lại chủ nghĩa kinh viện, nhưng lại thừa nhận sự tồn tại của Thượng đế, thừa nhận lý luận về "chân lý hai mặt"...

- Hốpxơ đã tiếp tục phát triển tư tưởng duy vật của Bêcơn.

+ Ông đã khẳng định chỉ có các vật thể là tạm thời, còn vật chất là tồn tại vĩnh viễn. Do thế giới quan siêu hình nên ông đã phủ nhận sự đa dạng về chất của thế giới, coi sự vận động của thế giới vật chất chỉ là sự di chuyển vị trí đơn giản trong không gian.

+ Điểm tiến bộ hơn so với Bêcơn là Hốpxơ đã kiên quyết chống lại chủ nghĩa kinh viện và tôn giáo, ông không thừa nhận "chân lý hai mặt". Ông phê phán học thuyết duy tâm của Đêcátơ về "ý niệm bẩm sinh" và phát triển cảm giác luận duy vật trong lý luận nhận thức. Ông coi cảm giác, kinh nghiệm là nguồn gốc của mọi tri thức, song ông cũng không coi nhẹ vai trò của lý tính.

- Nếu như Bêcơn, Hốpxơ chỉ ra phương pháp cơ bản của nhận thức khoa học là phương pháp kinh nghiệm, thực nghiệm về giới tự nhiên, thì ngược lại, Đêcátơ lại đề cao vai trò của lý tính.

+ Triết học của Đêcátơ là nhị nguyên luận điển hình, vì ông thừa nhận có hai thực thể đầu tiên cùng tồn tại, độc lập với nhau: thực thể vật chất có quảng tính, hình thành nên thế giới vật chất, còn thực thể tinh thần có tư duy tạo nên thế giới tinh thần. Quan điểm đó biểu hiện rõ trong học thuyết về thể xác và linh hồn của con người làm cho triết học của Đêcátơ lẫn lộn giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm.

+ Chủ nghĩa duy vật của Đêcátơ được thể hiện trong vũ trụ học, vật lý học, sinh lý học; chủ nghĩa duy tâm thể hiện trong tâm lý học, học thuyết về tồn tại, lý luận nhận thức.

+ Cũng như Bêcơn, Đêcátơ đề cao vai trò của tri thức trong việc thống trị giới tự nhiên, trong sự hoàn thiện bản thân con người. Để đạt được điều đó, trước hết phải hoài nghi tất cả. Đêcátơ đã đưa ra một nguyên lý duy tâm nổi tiếng: "Tôi suy nghĩ, do đó tôi tồn tại" và coi đây là cơ sở cho mọi tri thức.

+ Phương pháp nhận thức của Đêcátơ, về cơ bản là phương pháp phân tích, duy lý. Nó đòi hỏi ở tính rõ ràng và không mâu

thuần trong các thao tác tư duy, ở việc phân chia khách thể tư duy thành các bộ phận đơn giản nhất và bắt đầu nghiên cứu từ cái đơn giản đến cái phức tạp.

- Xpinôda đã chống lại nhị nguyên luận của Đêcátơ, phát triển chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy lý của triết học Đêcátơ.

+ Xpinôda coi giới tự nhiên là thực thể sáng tạo duy nhất, hay là Chúa. Giới tự nhiên là nguyên nhân của chính nó (Causasui), nó không cần một nguyên nhân nào khác. Ngoài tư tưởng duy vật biện chứng trên, về cơ bản, thế giới quan của Xpinôda là siêu hình. Ông coi: thực thể duy nhất có hai thuộc tính không tách rời nhau đó là tư duy và quảng tính; vận động không phải là thuộc tính chung của thực thể; sự tương xứng giữa môđuxơ tư duy và môđuxơ quảng tính (thể xác) trong con người...

+ Ngoài quan điểm về thực thể, học thuyết của Xpinôda về mối quan giữa tự do và tất yếu có ý nghĩa chống lại quan điểm duy tâm, tôn giáo về tự do ý chí. Xpinôda coi ý chí bao giờ cũng phụ thuộc vào động cơ và chỉ có thể có tự do khi hành vi của chúng ta dựa trên sự nhận thức tính tất yếu.

- Lốccơ đã phát triển hơn nữa cảm giác luận duy vật của Bêcơ, Hốpơ, phê phán học thuyết duy tâm của Đêcátơ về "ý niệm bẩm sinh". Lốccơ coi kinh nghiệm là nguồn gốc duy nhất của ý niệm. Ông đã phân chia ý niệm ra thành "Ý niệm của cảm giác" và "ý niệm của phản tư". Song, ở vấn đề này chủ nghĩa duy vật của Lốccơ không triệt để khi ông cho rằng, nhờ ý niệm của cảm giác, chúng ta tri giác được chất thứ nhất (đặc tính có trước) và chất thứ hai (đặc tính có sau). Ngoài ra, ông còn coi những chất thứ hai: mùi vị, màu sắc, âm thanh, không có ý nghĩa khách quan mà chỉ là những cảm giác chủ quan dựa trên cơ sở kết hợp những chất thứ nhất theo các cách khác nhau.

- Béccli đã lợi dụng sự dao động trên của Lốccơ để chống lại chủ nghĩa duy vật, bảo vệ chủ nghĩa duy tâm, tôn giáo.

+ Dựa trên duy danh luận cực đoan của Tômát, Đacanh, Béccli đã phê phán thực thể vật chất của chủ nghĩa duy vật, coi đây là một sự trừu tượng trống rỗng, đầy mâu thuẫn, vì chỉ có

những thuộc tính riêng lẻ của sự vật (tư tưởng") là tồn tại thôi, chứ chúng ta không thể tri giác được vật chất nói chung. Con người chỉ tri giác trực tiếp được những "tư tưởng" (cảm giác) của mình. Từ đó Béccli đi đến kết luận rằng, sự tồn tại của sự vật là ở tính có thể tri giác được (tồn tại có nghĩa là được tri giác), sự vật chẳng qua chỉ là "phức hợp" các cảm giác, các biểu tượng, các tư tưởng của Tôi mà thôi. Song, khi lý giải về tính liên tục trong sự tồn tại của sự vật và để tránh chủ nghĩa duy ngã cực đoan, Béccli đã chuyển từ chủ nghĩa duy tâm chủ quan sang chủ nghĩa duy tâm khách quan ở sự thừa nhận sự tồn tại của các "tinh thần khác" và cuối cùng là "tinh thần vô hạn" của Thượng đế.

- Nếu như bản chất triết học của Béccli là chủ nghĩa duy tâm chủ quan thì triết học của Hium hướng chủ nghĩa duy tâm chủ quan đó đến bất khả tri luận. Khi trả lời vấn đề thế giới có tồn tại hay không? Hium cho rằng: "Tôi không biết", vì chính con người không vượt ra khỏi giới hạn những cảm giác riêng của mình để nhận thức những cái gì bên ngoài mình. Ông còn coi kinh nghiệm chỉ là dòng các ấn tượng và về nguyên nhân chúng ta không thể biết.

+ Hium cũng phê phán học thuyết về thực thể vật chất và thực thể tinh thần, coi đây là những trừu tượng giả dối, hình thành trên cơ sở của thói quen tâm lý giản đơn. Ông phủ nhận tính khách quan của mối liên hệ nhân quả, coi đây chỉ là mối liên hệ chủ quan, thuộc tâm lý.

+ Ngoài ra, Hium còn phê phán tôn giáo, song điều đó cũng không thể thay thế được bản chất của triết học Hium là chủ nghĩa duy tâm chủ quan và bất khả tri luận.

- Cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm thế kỷ XVII-XVIII là sự thể hiện tính đảng trong triết học. Cuộc đấu tranh này vẫn tiếp tục cho đến giai đoạn ngày nay trong lịch sử triết học với những hình thức đa dạng hơn và nội dung, tính chất sâu sắc hơn.

**CÂU 6:** Trình bày những tư tưởng cơ bản trong phép biện chứng duy tâm của Hêghen và chủ nghĩa duy vật nhân bản của Phoiơbắc. Sự ảnh hưởng của những hệ thống triết học trên đối với sự hình thành triết học Mác.

1. Những tư tưởng cơ bản trong phép biện chứng duy tâm của Hêghen

- Phép biện chứng duy tâm của Hêghen là một trong những hình thức cơ bản, là đỉnh cao trong sự phát triển của phép biện chứng trước Mác, phản ánh hoàn cảnh lịch sử đặc biệt, đầy mâu thuẫn của xã hội Đức và tính chất hai mặt của giai cấp tư sản Đức trước cách mạng tư sản.

- Quan điểm phát triển là tư tưởng cơ bản, xuyên suốt triết học của Hêghen. Hêghen đã coi sự đồng nhất giữa tư duy và tồn tại dưới những tên gọi như: "ý niệm tuyệt đối", "lý tính thế giới", "tinh thần thế giới" là bản nguyên của mọi hiện tượng trong giới tự nhiên và xã hội. Sự đồng nhất giữa tư duy và tồn tại theo Hêghen không phải là sự đồng nhất tuyệt đối, siêu hình, mà là sự đồng nhất bao hàm sự khác biệt. Chính mâu thuẫn giữa đồng nhất và khác biệt đã làm cho bản nguyên của thế giới – "ý niệm tuyệt đối" có tính tĩnh cực và hoạt động. Sự hoạt động của "ý niệm tuyệt đối" thể hiện qua ba giai đoạn phát triển: 1) "ý niệm tuyệt đối" phát triển ở trong lòng nó và vì nó. Đây là đối tượng nghiên cứu của lôgic học; 2) "ý niệm tuyệt đối" phát triển dưới hình thức "tồn tại khác" - hình thức giới tự nhiên. Đây là đối tượng nghiên cứu của triết học tự nhiên. Song, Hêghen coi giới tự nhiên không có sự phát triển, mà nó chỉ là thể hiện (triển khai) sự tự phát triển của các phạm trù lôgic. Các phạm trù lôgic được coi là bản chất tinh thần của giới tự nhiên. Cuối cùng, "ý niệm tuyệt đối" phát triển trong tư duy là lịch sử nhân loại – triết học tinh thần. Ở giai đoạn này, "ý niệm tuyệt đối" lại trở về bản thân mình, tự nhận thức mình với tư cách là tinh thần tuyệt đối", thể hiện qua ý thức và tự ý thức của nhân loại.

- Điều nổi bật cũng là hạt nhân hợp lý trong triết học Hêghen là phép biện chứng, trong đó bao gồm cả ba quy luật cơ

bản của phép biện chứng. Phát triển không phải là một vòng tròn khép kín, mà là một quá trình chuyển từ hình thức thấp lên hình thức cao do sự chuyển hoá từ những thay đổi về lượng dẫn đến những thay đổi về chất, do cuộc đấu tranh giữa các mặt đối lập trong bản thân hình thức, do sự phủ định biện chứng (lọc bỏ) của những hình thức mới đối với những hình thức cũ. Tư tưởng của Hêghen về việc mọi cái đều tất yếu dẫn đến sự phủ định bản thân mình có ý nghĩa cách mạng trong cuộc sống và tư tưởng.

- Trên cơ sở chủ nghĩa duy tâm khách quan, ngoài việc phát triển học thuyết về các quy luật và các phạm trù cơ bản của phép biện chứng, lần đầu tiên Hêghen đã nghiên cứu các nguyên tắc cơ bản của lôgic biện chứng. Chính Hêghen đã đặt ra vấn đề về sự thống nhất giữa phép biện chứng, lôgic học và lý luận nhận thức.

+ Hêghen coi lôgic học là khoa học về mối liên hệ biện chứng của các khái niệm, là khoa học "mô tả lĩnh vực tư tưởng... trong sự hoạt động nội tại của bản thân nó, hay nói một cách khác, trong sự phát triển tất yếu của nó". Theo Hêghen, sự vận động và phát triển của các khái niệm chịu sự quy định bởi những mối liên hệ tất yếu giữa các khái niệm và bởi những mâu thuẫn nảy sinh trong bản thân khái niệm đó.

+ Hêghen còn đem lại cho lý luận nhận thức những tư tưởng biện chứng. Ngoài việc phê phán tính trực quan, nhị nguyên luận của Cantơ về "vật tự nó" và hiện tượng, Hêghen là người đầu tiên đã phát hiện ra đặc điểm quan trọng nhất trong quá trình vận động của tư duy lý thuyết là đi từ tri thức trừu tượng đến tri thức cụ thể. Hêghen đã đặt ra vấn đề về mối quan hệ biện chứng giữa nhận thức lý thuyết và hoạt động thực tiễn. Theo ông, quá trình biến đổi hiện thực và quá trình nhận thức là một quá trình duy nhất. Song, ở Hêghen, hoạt động thực tiễn chỉ là hoạt động tinh thần.

- Hêghen cũng thừa nhận xã hội phát triển tiến bộ và mang tính quy luật. Mâu thuẫn giữa cái hoàn thiện và không hoàn thiện là động lực của tiến bộ xã hội. Sự phát triển tiến bộ của xã hội

được Hêghen trình bày một cách duy tâm, là "ở sự ý thức về tự do", và như là quá trình tự phát triển của "ý niệm tuyệt đối".

- Phép biện chứng là hạt nhân hợp lý, là mặt tiên bộ của triết học Hêghen. Ngược lại, hệ thống triết học của Hêghen là duy tâm, siêu hình. Chính hệ thống đó đã dẫn Hêghen đến thừa nhận điểm cuối cùng trong sự phát triển của thế giới là nhận thức. Về thực chất, Hêghen áp dụng nguyên lý phát triển chỉ đối với hiện tượng tinh thần. Tuy thừa nhận mâu thuẫn là nguồn gốc, động lực của sự phát triển, nhưng không phải là mâu thuẫn thực sự của giới tự nhiên và xã hội, mà chỉ là mâu thuẫn trong sự phát triển của tinh thần. Mâu thuẫn không phải được giải quyết bằng cách mạng, mà bằng con đường hoà bình: cái mới thoả hiệp với cái cũ.

## 2. Chủ nghĩa duy vật nhân bản của Phoiơbắc

Phoiơbắc là đại diện vĩ đại cuối cùng của triết học cổ điển Đức. Người có công lao to lớn đấu tranh chống lại chủ nghĩa duy tâm, tôn giáo, phục hồi và phát triển chủ nghĩa duy vật trong thời kỳ chuẩn bị cách mạng tư sản Đức (1848).

- Phoiơbắc là nhà triết học duy vật vì ông khẳng định vật chất là tính thứ nhất; ý thức, tư duy là tính thứ hai. Song là nhà duy vật nhân bản, ông coi con người là sản phẩm cao nhất của giới tự nhiên, vấn đề quan hệ giữa tư duy và tồn tại là vấn đề bản chất của con người, vì thế, đây là đối tượng duy nhất, phổ biến và cao nhất của triết học. Chủ nghĩa duy vật nhân bản của Phoiơbắc là đóng góp to lớn vào cuộc đấu tranh chống lại việc giải thích duy tâm, nhị nguyên luận, thậm chí cả chủ nghĩa duy tâm tầm thường về vấn đề con người. Song, nguyên lý nhân bản học của Phoiơbắc không triệt để, vì ông hiểu con người chỉ là những cá nhân trừu tượng, là thực thể thuần túy tự nhiên - sinh vật. Ông không thấy được mặt xã hội của con người trong hoạt động biến đổi hiện thực.

- Trong quan hệ đối với triết học của Hêghen, ông có thái độ phủ định sạch trơn, không thấy được thành tựu quý giá của Hêghen là phép biện chứng để kế thừa và phát triển. Ông hiểu tính quy luật, tính tất yếu, tính nhân quả... một cách siêu hình.

Cho nên chủ nghĩa duy vật nhân bản của ông còn mang nặng tính siêu hình.

- Trong lý luận nhận thức, Phoiơbắc đã tiếp tục truyền thống cảm giác luận duy vật, chống lại thuyết không thể biết và lối tư biện trừu tượng. Ông không phủ nhận vai trò của tư duy trong nhận thức, nhưng ông không thấy được vai trò của thực tiễn trong nhận thức, nên chủ nghĩa duy vật nhân bản của Phoiơbắc chưa thoát khỏi tính trực quan của chủ nghĩa duy vật trước Mác.

- Những hạn chế của nguyên tắc nhân bản trong thế giới quan của Phoiơbắc còn thể hiện rõ trong việc nghiên cứu tôn giáo và đạo đức. Ở lĩnh vực này, ông lại rơi vào lập trường duy tâm thể hiện trong việc giải quyết vấn đề tôn giáo và ý định đưa ra những nguyên tắc đạo đức chung cho mọi dân tộc, mọi thời đại lịch sử.

3. Sự ảnh hưởng của triết học Hêghen và triết học Phoiơbắc đối với sự hình thành triết học Mác

Triết học của Hêghen và triết học của Phoiơbắc là hai nguồn gốc trực tiếp về lý luận của triết học Mác.

Các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác đã kế thừa hạt nhân hợp lý trong triết học Hêghen là phép biện chứng, cải tạo nó trên tinh thần của chủ nghĩa duy vật, biến nó thành phép biện chứng duy vật như là học thuyết khoa học về các quy luật chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy. Cũng chính nhờ chủ nghĩa duy vật của Phoiơbắc đã giúp Mác và Ăngghen đoạn tuyệt với chủ nghĩa duy tâm của Hêghen và phái Hêghen trẻ. Mác và Ăngghen đã cải tạo chủ nghĩa duy vật của Phoiơbắc phát triển lên một hình thức mới cao nhất đó là chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử.

**CÂU 7: Triết học Mác - Lênin ra đời là một tất yếu lịch sử và là một bước ngoặt cách mạng trong triết học.**

### 1. Tính tất yếu lịch sử của sự ra đời triết học Mác

Triết học Mác không phải là một sản phẩm có tính chất chủ quan, đồng thời nó cũng không phải từ trên trời rơi xuống. Triết học đó là sản phẩm tất yếu của lịch sử.

- Triết học Mác đã kế thừa có phê phán toàn bộ triết học trước đó nhất là triết học duy vật và phép biện chứng. Đó là những tiền đề lý luận không thể thiếu được của triết học Mác.

- Triết học Mác ra đời còn gắn liền với những điều kiện khách quan của sự phát triển kinh tế - xã hội và sự phát triển của khoa học đương thời. Trong khoa học tự nhiên thế kỷ XIX đã có ba phát minh lớn: định luật bảo toàn và chuyển hoá năng lượng; học thuyết tế bào; học thuyết tiến hoá. Đồng thời về mặt xã hội thế kỷ XIX cũng là thời kỳ chủ nghĩa tư bản đã bộc lộ những mâu thuẫn xã hội sâu sắc. Đặc biệt là mâu thuẫn giữa giai cấp tư sản và giai cấp vô sản. Mâu thuẫn ấy được biểu hiện thông qua các cuộc đấu tranh giai cấp hết sức sôi động và quyết liệt ở châu Âu.

Trước tình hình trên, cần phải có một sự kiến giải mới về sự phát triển của tự nhiên, xã hội và tư duy. Và tất yếu xuất hiện một học thuyết mới đó là học thuyết triết học khoa học, do Mác và Ăngghen đề xướng, sau này được Lênin phát triển.

### 2. Sự ra đời của triết học Mác - Lênin là một bước ngoặt cách mạng trong triết học

Cơ sở của chủ nghĩa Mác là chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Với cơ sở này, lần đầu tiên giai cấp vô sản và nhân dân lao động đã có một vũ khí tinh thần để đấu tranh giải phóng giai cấp mình và cả xã hội ra khỏi sự áp bức bóc lột. Như vậy, triết học Mác là vũ khí tinh thần của giai cấp vô sản, còn giai cấp vô sản là lực lượng "vật chất" của triết học Mác. Sự thống nhất chặt chẽ giữa triết học Mác với giai cấp vô sản, làm cho triết học Mác thực sự thể hiện tính cách mạng của mình và giai cấp vô

sản mới thực hiện được sứ mệnh lịch sử là lật đổ xã hội cũ, từng bước xây dựng một xã hội mới.

- Khác với tất cả các hệ thống triết học trước đó, triết học Mác đã chỉ ra vai trò quyết định của hoạt động thực tiễn trong sự tồn tại, phát triển của xã hội và trong nhận thức. Nếu không hiểu đúng vai trò của thực tiễn, nhất là thực tiễn sản xuất xã hội, thì tất yếu dẫn đến chủ nghĩa duy tâm. Trong nhận thức, thực tiễn là cơ sở, động lực, mục đích của nhận thức, là nơi mà lý luận hướng đến để giải thích và cải tạo thế giới. Mác đã cho rằng: "Các nhà triết học trước kia chỉ giải thích thế giới bằng nhiều cách khác nhau, song vấn đề là ở chỗ cải tạo thế giới". Tất nhiên, khi nhấn mạnh đến vai trò của hoạt động thực tiễn, Mác và Ăngghen không coi nhẹ vai trò của lý luận. Các ông cho rằng, lý luận khi đã thâm nhập vào quần chúng, sẽ trở thành lực lượng vật chất vô cùng to lớn.

- Bước ngoặt cách mạng vĩ đại nhất mà chủ nghĩa Mác thực hiện là đã đưa ra quan điểm duy vật về lịch sử. Trước Mác, các nhà triết học hiểu sự phát triển của xã hội một cách duy tâm - coi động lực phát triển của xã hội là ở trong ý thức, tinh thần của con người. Đối lập với quan điểm trên, Mác, Ăngghen đã giải quyết đúng đắn vấn đề cơ bản của triết học trong đời sống xã hội; không phải ý thức xã hội quyết định tồn tại xã hội, mà ngược lại tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội; sự phát triển của xã hội phụ thuộc vào nguyên nhân vật chất, chứ không phụ thuộc vào ý thức của con người; sự phát triển của xã hội mang tính quy luật, là quá trình lịch sử tự nhiên. Do sự tác động của các quy luật vốn có của xã hội, các hình thái kinh tế - xã hội thay thế nhau một cách khách quan độc lập với ý chí và ý thức của con người; trong sự phát triển ấy, quần chúng nhân dân là lực lượng quyết định sáng tạo ra lịch sử...

Với chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, Mác và Ăngghen đã biến đổi căn bản tính chất của triết học, đối tượng nghiên cứu và mối liên hệ của nó với các khoa học khác. Triết học Mác đóng vai trò là thế giới quan và phương pháp luận

của các khoa học cụ thể. Các tri thức của các khoa học cụ thể là cơ sở để cụ thể hoá và phát triển triết học Mác.

Lênin đã bảo vệ và tiếp tục phát triển triết học Mác trong thời kỳ chủ nghĩa tư bản chuyển sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa. Ông cho rằng, đây là thời kỳ cách mạng xã hội xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa, và ông đã trực tiếp lãnh đạo, thực hiện cuộc Cách mạng Tháng Mười Nga. Lúc này, khoa học có nhiều phát minh lớn, nhất là trong vật lý học, Lênin đã khái quát những thành tựu của khoa học, phát triển hơn nữa chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử.



## II- CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG VỀ THẾ GIỚI

### CÂU 8: Phân tích nội dung và ý nghĩa định nghĩa vật chất của V.I.Lênin.

Lênin đã định nghĩa: "Vật chất là một phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh và tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác" (V.I.Lênin: Toàn tập, t.18, Nxb. Tiến bộ, M., 1980, tr.151).

Trong định nghĩa này, Lênin đã chỉ rõ:

+ "Vật chất là một phạm trù triết học". Đó là một phạm trù rộng và khái quát nhất, không thể hiểu theo nghĩa hẹp như các khái niệm vật chất thường dùng trong các lĩnh vực khoa học cụ thể hoặc đời sống hàng ngày.

+ Thuộc tính cơ bản của vật chất là "thực tại khách quan", "tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác". Đó cũng chính là tiêu chuẩn để phân biệt cái gì là vật chất và cái gì không phải là vật chất.

+ "Thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác", "tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác". Điều đó khẳng định "thực tại khách quan" (vật chất) là cái có trước (tính thứ nhất), còn "cảm giác" (ý thức) là cái có sau (tính thứ hai). Vật chất tồn tại không lệ thuộc vào ý thức.

+ "Thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh". Điều đó nói lên "thực tại khách quan" (vật chất) được biểu hiện thông qua các dạng cụ thể, bằng "cảm giác" (ý thức) con người có thể nhận thức được. Và "thực tại khách quan" (vật chất) chính là nguồn gốc, nội dung khách quan của "cảm giác" (ý thức).

Định nghĩa của Lênin về vật chất đã giải quyết được cả hai mặt của vấn đề cơ bản của triết học theo lập trường của chủ nghĩa duy vật biện chứng.

Định nghĩa vật chất của Lênin có ý nghĩa:

1. Chống lại tất cả các loại quan điểm của chủ nghĩa duy tâm về phạm trù vật chất

(Đối chiếu với các quan điểm duy tâm ở học phần I).

2. Đấu tranh khắc phục triệt để tính chất trực quan, siêu hình, máy móc và những biến tướng của nó trong quan niệm về vật chất của các nhà triết học tư sản hiện đại. Do đó, định nghĩa này cũng đã giải quyết được sự khủng hoảng trong quan điểm về vật chất của các nhà triết học và khoa học theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật siêu hình.

3. Khẳng định thế giới vật chất khách quan là vô cùng, vô tận, luôn vận động và phát triển không ngừng, nên đã có tác động cổ vũ, động viên các nhà khoa học đi sâu nghiên cứu thế giới vật chất, tìm ra những kết cấu mới, những thuộc tính mới và những quy, luật vận động của vật chất để làm phong phú thêm kho tàng tri thức của nhân loại.

**CÂU 9: Quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng về nguồn gốc và bản chất của ý thức. Ý nghĩa của việc nắm vững vấn đề này.**

Chủ nghĩa duy vật biện chứng khẳng định: ý thức của con người là sản phẩm của quá trình phát triển tự nhiên và lịch sử - xã hội. Để hiểu được nguồn gốc và bản chất của ý thức cần phải xem xét trên cả hai mặt tự nhiên và xã hội.

### I. Nguồn gốc của ý thức

#### 1. Thuộc tính phản ánh của vật chất và sự ra đời của ý thức

- Phản ánh là thuộc tính chung của mọi dạng vật chất. Đó là năng lực giữ lại, tái hiện của hệ thống vật chất này những đặc điểm của hệ thống vật chất khác trong quá trình tác động qua lại.

- Cùng với sự tiến hoá của thế giới vật chất, thuộc tính phản ánh của nó cũng phát triển từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp. Trong đó ý thức là hình thức phản ánh cao nhất của thế giới vật chất.

- Ý thức là một thuộc tính của một dạng vật chất có tổ chức cao của bộ não người, là sự phản ánh thế giới khách quan vào bộ óc con người.

#### 2. Vai trò của lao động và ngôn ngữ trong sự hình thành và phát triển của ý thức

- Lao động là hoạt động đặc thù của con người, làm cho con người khác với tất cả các động vật khác.

+ Trong lao động, con người đã biết chế tạo ra các công cụ và sử dụng các công cụ để tạo ra của cải vật chất.

+ Lao động của con người là hành động có mục đích - tác động vào thế giới vật chất khách quan làm biến đổi thế giới nhằm thoả mãn nhu cầu của con người.

+ Trong quá trình lao động, bộ não người được phát triển và ngày càng hoàn thiện, làm cho khả năng tư duy trừu tượng của con người cũng ngày càng phát triển.

- Lao động sản xuất còn là cơ sở của sự hình thành và phát triển ngôn ngữ.

+ Trong lao động, con người tất yếu có những quan hệ với nhau và có nhu cầu cần trao đổi kinh nghiệm. Từ đó nảy sinh sự "cần thiết phải nói với nhau một cái gì đấy". Vì vậy, ngôn ngữ ra đời và phát triển cùng với lao động.

+ Ngôn ngữ là hệ thống tín hiệu thứ hai, là cái "vỏ vật chất" của tư duy, là phương tiện để con người giao tiếp trong xã hội, phản ánh một cách khái quát sự vật, tổng kết kinh nghiệm thực tiễn và trao đổi chúng giữa các thế hệ. Chính vì vậy Ăngghen coi: lao động và ngôn ngữ là "hai sức kích thích chủ yếu biến" bộ não con vật thành bộ não con người, phản ánh tâm lý động vật thành phản ánh ý thức.

Lao động và ngôn ngữ, đó chính là nguồn gốc xã hội quyết định sự hình thành và phát triển ý thức.

## II. Bản chất của ý thức

Chủ nghĩa duy vật biện chứng cho ý thức là sự phản ánh thế giới khách quan vào bộ não người thông qua hoạt động thực tiễn, nên bản chất của ý thức là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan, là sự phản ánh sáng tạo thế giới vật chất.

- Ý thức là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan. Điều đó có nghĩa là nội dung của ý thức là do thế giới khách quan quy định, nhưng ý thức là hình ảnh chủ quan, là hình ảnh tinh thần chứ không phải là hình ảnh vật lý, vật chất như chủ nghĩa duy vật tầm thường quan niệm.

- Khi nói ý thức là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan, cũng có nghĩa là ý thức là sự phản ánh tự giác, sáng tạo thế giới.

+ Phản ánh ý thức là sáng tạo, vì nó bao giờ cũng do nhu cầu thực tiễn quy định. Nhu cầu đó đòi hỏi chủ thể phản ánh phải hiểu được cái được phản ánh. Trên cơ sở đó hình thành nên hình ảnh tinh thần và những hình ảnh đó ngày càng phản ánh đúng đắn

hơn hiện thực khách quan. Song, sự sáng tạo của ý thức là sự sáng tạo của phản ánh, dựa trên cơ sở phản ánh.

+ Phản ánh ý thức là sáng tạo, vì phản ánh đó bao giờ cũng dựa trên hoạt động thực tiễn và là sản phẩm của các quan hệ xã hội. Là sản phẩm của các quan hệ xã hội, bản chất của ý thức có tính xã hội.

Quan điểm trên của triết học Mác về nguồn gốc và bản chất của ý thức hoàn toàn đối lập với chủ nghĩa duy tâm coi ý thức, tư duy là cái có trước, sinh ra vật chất và chủ nghĩa duy vật tầm thường coi ý thức là một dạng vật chất hoặc coi ý thức là sự phản ánh giản đơn, thụ động thế giới vật chất.

### III- Ý nghĩa phương pháp luận

1. Do ý thức chỉ là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan nên trong nhận thức và hoạt động thực tiễn phải xuất phát từ thực tế khách quan. Cần phải chống bệnh chủ quan duy ý chí.

2. Do ý thức là sự phản ánh tự giác, sáng tạo hiện thực, nên cần chống tư tưởng thụ động và chủ nghĩa giáo điều xa rời thực tiễn.

**CÂU 10: Mọi quan hệ biện chứng giữa vật chất và ý thức. Ý nghĩa phương pháp luận của việc nắm vững vấn đề này trong nhận thức và hoạt động thực tiễn.**

1. Phạm trù vật chất (xem câu 8) và phạm trù ý thức (xem câu 9).

2. Mọi quan hệ biện chứng giữa vật chất và ý thức.

a) Vật chất quyết định ý thức:

- Vật chất có trước, ý thức có sau. Vật chất sinh ra ý thức, ý thức là chức năng của óc người - dạng vật chất có tổ chức cao nhất của thế giới vật chất.

- Ý thức là sự phản ánh thế giới vật chất vào óc con người. Thế giới vật chất là nguồn gốc khách quan của ý thức.

b) Ý thức có tính độc lập tương đối, tác động trở lại vật chất:

- Ý thức có thể thúc đẩy hoặc kìm hãm với một mức độ nhất định sự biến đổi của những điều kiện vật chất.

- Sự tác động của ý thức đối với vật chất phải thông qua hoạt động của con người. Con người dựa trên các tri thức về những quy luật khách quan mà đề ra mục tiêu, phương hướng thực hiện; xác định các phương pháp và bằng ý chí thực hiện mục tiêu ấy.

Sự tác động của ý thức đối với vật chất dù có đến mức độ nào đi chăng nữa thì nó vẫn phải dựa trên sự phản ánh thế giới vật chất.

c) Biểu hiện của mối quan hệ giữa vật chất và ý thức trong đời sống xã hội là quan hệ giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội, trong đó tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội và ý thức xã hội có tính độc lập tương đối tác động trở lại tồn tại xã hội. Ngoài ra, mối quan hệ giữa vật chất và ý thức còn là cơ sở để xem xét các mối quan hệ khác như: chủ thể và khách thể, lý luận và thực tiễn, điều kiện khách quan và nhân tố chủ quan v.v..

3. Ý thức phương pháp luận

- Vật chất quyết định ý thức, ý thức là sự phản ánh vật chất, cho nên trong nhận thức phải bảo đảm nguyên tắc "tính khách quan của sự xem xét" và trong hoạt động thực tiễn phải luôn luôn xuất phát từ thực tế, tôn trọng và hành động theo các quy luật khách quan.

- Ý thức có tính độc lập tương đối, tác động trở lại vật chất thông qua hoạt động của con người, cho nên cần phải phát huy tính tích cực của ý thức đối với vật chất bằng cách nâng cao năng lực nhận thức các quy luật khách quan và vận dụng chúng vào trong hoạt động thực tiễn của con người.

- Cần phải chống lại bệnh chủ quan duy ý chí cũng như thái độ thụ động, chờ đợi vào điều kiện vật chất, hoàn cảnh khách quan...

## CÂU 11: Trình bày hai nguyên lý cơ bản của phép biện chứng duy vật và ý nghĩa phương pháp luận của vấn đề đó.

### I. Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến của các sự vật và hiện tượng

1. Khái niệm mối liên hệ phổ biến là khái niệm dùng để chỉ sự tác động và ràng buộc lẫn nhau, quy định và chuyển hoá lẫn nhau giữa các mặt, các yếu tố, các bộ phận trong một sự vật hoặc giữa các sự vật, hiện tượng với nhau.

#### 2. Nội dung và tính chất của mối liên hệ

- Tính khách quan và phổ biến của mối liên hệ: Nhờ có mối liên hệ mà có sự vận động, mà vận động lại là phương thức tồn tại của vật chất, là một tất yếu khách quan, do đó mối liên hệ cũng là một tất yếu khách quan.

Mối liên hệ tồn tại trong tất cả mọi sự vật, hiện tượng ở tất cả lĩnh vực tự nhiên, xã hội và tư duy.

Mối liên hệ phổ biến là hiện thực, là cái vốn có của mọi sự vật, hiện tượng, nó thể hiện tính thống nhất vật chất của thế giới.

- Do mối liên hệ là phổ biến, nên nó có tính đa dạng: Các sự vật; hiện tượng trong thế giới vật chất là đa dạng nên mối liên hệ giữa chúng cũng đa dạng, vì thế, khi nghiên cứu các sự vật, hiện tượng cần phải phân loại mối liên hệ một cách cụ thể.

Căn cứ vào tính chất, phạm vi, trình độ, có thể có những loại mối liên hệ sau: chung và riêng, cơ bản và không cơ bản, bên trong và bên ngoài, chủ yếu và thứ yếu, không gian và thời gian, v.v.. Sự phân loại này là tương đối, vì mối liên hệ chỉ là một bộ phận, một mặt trong toàn bộ mối liên hệ phổ biến nói chung.

- Phép biện chứng duy vật nghiên cứu những mối liên hệ chung nhất và phổ biến nhất của thế giới khách quan. Còn những hình thức cụ thể của mối liên hệ là đối tượng nghiên cứu của các ngành khoa học cụ thể.

### II. Nguyên lý về sự phát triển

#### 1. Khái niệm phát triển

- Phát triển là sự vận động tiến lên (từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn).

- Từ khái niệm trên cho thấy:

+ Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến và nguyên lý về sự phát triển có mối quan hệ biện chứng với nhau, vì nhờ có mối liên hệ thì sự vật mới có sự vận động và phát triển.

+ Cần phân biệt khái niệm vận động với khái niệm phát triển. Vận động là mọi biến đổi nói chung, còn phát triển là sự vận động có khuynh hướng và gắn liền với sự ra đời của cái mới hợp quy luật.

## 2. Nội dung và tính chất của sự phát triển

- Phát triển là thuộc tính vốn có của mọi sự vật, hiện tượng, là khuynh hướng chung của thế giới.

- Sự phát triển có tính chất tiến lên, kế thừa, liên tục.

- Sự phát triển thường diễn ra quanh co, phức tạp, phải trải qua những khâu trung gian, thậm chí có lúc có sự thụt lùi tạm thời.

- Phát triển là sự thay đổi về chất của sự vật. Nguồn gốc của sự phát triển là do sự đấu tranh của các mặt đối lập trong bản thân sự vật.

## 3. Phân biệt quan điểm biện chứng và siêu hình về sự phát triển

- Quan điểm biện chứng xem sự phát triển là một quá trình vận động tiến lên thông qua những bước nhảy vọt về chất. Nguồn gốc của sự phát triển là cuộc đấu tranh của các mặt đối lập ở trong sự vật.

- Quan điểm siêu hình nói chung là phủ định sự phát triển, vì họ thường tuyệt đối hoá mặt ổn định của sự vật, hiện tượng. Sau này, khi khoa học đã chứng minh cho quan điểm về sự phát triển của sự vật, buộc họ phải nói đến sự phát triển, song với họ phát triển chỉ là sự tăng hay giảm đơn thuần về lượng không có sự

thay đổi về chất và nguồn gốc của nó ở bên ngoài sự vật, hiện tượng.

III. Ý nghĩa phương pháp luận của việc nắm vững hai nguyên lý này

Nguyên lý về liên hệ phổ biến đòi hỏi trong nhận thức sự vật cần phải có quan điểm toàn diện. Với quan điểm này, khi nghiên cứu sự vật phải xem xét tất cả các mối liên hệ của bản thân sự vật và với các sự vật và hiện tượng khác.

+ Phải phân loại các mối liên hệ để hiểu rõ vị trí, vai trò của từng mối liên hệ đối với sự vận động và phát triển của sự vật.

Nếu khuynh hướng của các sự vật, hiện tượng trong thế giới khách quan là vận động đi lên thì trong nhận thức và thực tiễn cần phải có quan điểm phát triển. Quan điểm phát triển đòi hỏi: phải phân tích sự vật trong sự phát triển, cần phát hiện được cái mới, ủng hộ cái mới, cần phải tìm nguồn gốc của sự phát triển trong bản thân sự vật.

Tóm lại: Hai nguyên lý cơ bản của phép biện chứng duy vật là cơ sở lý luận của quan điểm toàn diện, lịch sử cụ thể và phát triển. Với cách xem xét, nghiên cứu theo quan điểm toàn diện và phát triển sẽ giúp ta hiểu được bản chất sự vật, làm cho nhận thức phản ánh đúng đắn về sự vật và hoạt động thực tiễn có hiệu quả cao.

## CÂU 12: Nội dung và ý nghĩa của quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập.

Trong ba quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật, V.I.Lênin đã coi quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập là "hạt nhân của phép biện chứng", bởi vì quy luật này đã chỉ rõ nguồn gốc, động lực bên trong của sự vận động và phát triển của sự vật; và là "chìa khoá" giúp chúng ta nắm vững thực chất của các quy luật cơ bản và các cặp phạm trù của chủ nghĩa duy vật biện chứng.

I. Nội dung của quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập (quy luật mâu thuẫn)

1. Mâu thuẫn là một hiện tượng khách quan và phổ biến

- Mâu thuẫn là một khái niệm để chỉ sự liên hệ và tác động lẫn nhau của các mặt đối lập. Đó là những mặt có khuynh hướng phát triển trái ngược nhau cùng tồn tại trong một sự vật. Mâu thuẫn là sự thống nhất của hai mặt đối lập.

- Mâu thuẫn có tính khách quan, vì là cái vốn có trong các sự vật hiện tượng và tính phổ biến - tồn tại trong tất cả các lĩnh vực (tự nhiên, xã hội và tư duy).

- Do mâu thuẫn có tính khách quan và phổ biến, nên mâu thuẫn có tính đa dạng và phức tạp. Mâu thuẫn trong mỗi sự vật và trong các lĩnh vực khác nhau cũng khác nhau. Trong mỗi sự vật, hiện tượng không phải chỉ có một mâu thuẫn, mà có nhiều mâu thuẫn. Mỗi mâu thuẫn và mỗi mặt của mâu thuẫn lại có đặc điểm, có vai trò tác động khác nhau đối với sự vận động và phát triển của sự vật. Vì vậy, cần phải có phương pháp phân tích và giải quyết mâu thuẫn một cách cụ thể.

2. Mâu thuẫn là một chỉnh thể, trong đó, hai mặt đối lập vừa thống nhất, vừa đấu tranh với nhau

- Sự thống nhất của các mặt đối lập là sự liên hệ, quy định, ràng buộc lẫn nhau của các mặt đối lập, mặt này lấy mặt kia làm tiền đề tồn tại cho mình.

Chú ý: Trong quy luật mâu thuẫn, khái niệm "thống nhất" và "đồng nhất" thường được dùng cùng một nghĩa. Nhưng cũng có lúc, khái niệm "đồng nhất" được hiểu theo nghĩa là sự chuyển hoá lẫn nhau giữa các mặt đối lập.

- Sự đấu tranh của các mặt đối lập là sự xung đột, bài trừ và phủ định lẫn nhau của các mặt đối lập.

Trong một mâu thuẫn, sự thống nhất của các mặt đối lập không tách rời với sự đấu tranh giữa chúng, bởi vì trong quy định, ràng buộc lẫn nhau, hai mặt đối lập vẫn luôn có xu hướng phát triển trái ngược nhau, đấu tranh với nhau.

- Phát triển là một sự đấu tranh giữa các mặt đối lập:

+ Quá trình hình thành và phát triển của một mâu thuẫn: lúc đầu mới xuất hiện, mâu thuẫn thể hiện ở sự khác biệt; sau đó phát triển lên thành hai mặt đối lập; khi hai mặt đối lập của mâu thuẫn xung đột với nhau gay gắt và có điều kiện thì giữa chúng có sự chuyển hoá - mâu thuẫn được giải quyết. Mâu thuẫn cũ mất đi, mâu thuẫn mới được hình thành và lại một quá trình mới làm cho sự vật không ngừng vận động và phát triển.

+ Nếu mâu thuẫn không được giải quyết (các mặt đối lập không chuyển hoá), thì không có sự phát triển. Chuyển hoá của các mặt đối lập là tất yếu, là kết quả của sự đấu tranh giữa các mặt đối lập. Do sự đa dạng của thế giới, nên các hình thức chuyển hoá cũng rất đa dạng: có thể hai mặt đối lập chuyển hoá lẫn nhau và cũng có thể chuyển hoá lên hình thức cao hơn...

Sự vận động và phát triển của sự vật thể hiện trong sự thống nhất biện chứng giữa hai mặt: thống nhất của các mặt đối lập và đấu tranh của hai mặt đối lập, trong đó: thống nhất của các mặt đối lập là tạm thời, tương đối; còn đấu tranh của các mặt đối lập là tuyệt đối. Tính tuyệt đối của đấu tranh giữa các mặt đối lập làm cho sự vận động và phát triển của sự vật là sự tự thân và diễn ra liên tục. Tính tương đối của thống nhất giữa các mặt đối lập làm cho thế giới vật chất phân hoá thành các bộ phận, các sự vật đa dạng, phức tạp, gián đoạn.

Tóm lại: mọi sự vật và hiện tượng trong thế giới khách quan đều là thể thống nhất của các mặt đối lập, chính sự đấu tranh của các mặt đối lập và sự chuyển hoá giữa chúng là nguồn gốc, động lực của sự phát triển.

## II. Ý nghĩa phương pháp luận

- Mâu thuẫn là khách quan, là nguồn gốc, động lực của sự phát triển, nên muốn nắm được bản chất của sự vật cần phải phân đôi cái thống nhất và nhận thức các bộ phận đối lập của chúng.

- Mâu thuẫn là phổ biến, đa dạng, do đó trong nhận thức và hoạt động thực tiễn, phải có phương pháp phân tích mâu thuẫn và giải quyết mâu thuẫn một cách cụ thể. Việc giải quyết mâu thuẫn chỉ bằng con đường đấu tranh giữa các mặt đối lập và với những điều kiện chín muồi.

**CÂU 13:** Phân tích mâu thuẫn bên trong và mâu thuẫn bên ngoài, mâu thuẫn cơ bản và không cơ bản. Ý nghĩa thực tiễn của việc nắm vững vấn đề này.

Mâu thuẫn mang tính khách quan, phổ biến và đa dạng. Các sự vật, quá trình khác nhau mâu thuẫn có khác nhau. Mỗi sự vật, quá trình lại có nhiều mâu thuẫn, mỗi một mâu thuẫn có đặc điểm riêng; và ngay cả quá trình phát triển của một mâu thuẫn, ở mỗi giai đoạn, từng mặt đối lập của nó lại có vai trò riêng. Cho nên, cần phải có phương pháp phân tích mâu thuẫn và giải quyết mâu thuẫn một cách cụ thể.

## I. Mâu thuẫn bên trong và mâu thuẫn bên ngoài

### 1. Khái niệm

Mâu thuẫn bên trong là sự tác động qua lại của các mặt, các khuynh hướng đối lập của cùng một sự vật. Mâu thuẫn bên ngoài là sự tác động qua lại giữa những mặt đối lập thuộc các sự vật khác nhau. Song, sự phân biệt hai mâu thuẫn này có tính tương đối, phụ thuộc vào phạm vi quan hệ được xem xét.

### 2. Vai trò của hai loại mâu thuẫn đối với sự vận động và phát triển của sự vật

- Mâu thuẫn bên trong có vai trò quyết định sự vận động, phát triển của sự vật vì nó là nguyên nhân của sự "tự thân vận động". Nó không tách rời với mâu thuẫn bên ngoài.

- Mâu thuẫn bên ngoài có ảnh hưởng đến sự vận động, phát triển của sự vật. Mâu thuẫn bên ngoài phải thông qua mâu thuẫn bên trong mới phát huy được tác dụng.

### 3. Ý nghĩa của việc nắm vững vấn đề này

- Nếu mâu thuẫn bên trong quyết định sự vận động phát triển của sự vật thì trong thực tiễn muốn tác động làm cho sự vật vận động, phát triển, trước hết cần phát hiện, tạo điều kiện giải quyết mâu thuẫn bên trong. Mặt khác, cũng không nên coi nhẹ những ảnh hưởng của mâu thuẫn bên ngoài, vì giải quyết mâu

thuần bên ngoài, cũng có tác dụng rất quan trọng đối với sự phát triển của sự vật.

Trong quá trình học tập và công tác của bản thân cần phát huy tính độc lập, tự chủ, phát hiện và giải quyết những mâu thuẫn của bản thân, đồng thời cần chủ động tranh thủ sự giúp đỡ của bạn bè, với tinh thần thực sự cầu thị và sáng tạo.

## II. Mâu thuẫn cơ bản và mâu thuẫn không cơ bản

### 1. Khái niệm

- Mâu thuẫn cơ bản là mâu thuẫn xuất phát từ bản chất của sự vật, nó quy định quá trình tồn tại và phát triển của sự vật và là cơ sở nảy sinh các mâu thuẫn khác.

- Mâu thuẫn không cơ bản là mâu thuẫn đặc trưng cho một phương diện nào đó của sự vật, có ảnh hưởng đến quá trình vận động, phát triển của sự vật.

Trong các sự vật phức tạp có thể có nhiều mâu thuẫn cơ bản.

### 2. Vai trò của hai loại mâu thuẫn này đối với sự vận động, phát triển của sự vật

Mâu thuẫn cơ bản xuất phát từ bản chất của sự vật, quy định sự tồn tại của sự vật và có tác dụng chi phối và làm nảy sinh những mâu thuẫn không cơ bản.

- Mâu thuẫn không cơ bản tuy đóng vai trò phụ thuộc nhưng cũng có ảnh hưởng nhất định đối với sự phát triển của sự vật.

### 3. Ý nghĩa phương pháp luận của việc nắm vững hai loại mâu thuẫn này.

- Trong nhận thức cần phải xác định đúng mâu thuẫn cơ bản, thì mới hiểu đúng được bản chất của sự vật. Trong thực tiễn xã hội, có xác định đúng mâu thuẫn cơ bản, thì mới xác định được đường lối chiến lược của cách mạng một cách khoa học.

**CÂU 14: Phân tích mâu thuẫn chủ yếu và mâu thuẫn không chủ yếu, mâu thuẫn đối kháng và mâu thuẫn không đối kháng. Ý nghĩa của việc nắm vững vấn đề này.**

## I. Mâu thuẫn chủ yếu và mâu thuẫn không chủ yếu

### 1. Khái niệm

- Mâu thuẫn chủ yếu là mâu thuẫn nổi lên hàng đầu ở mỗi giai đoạn nhất định của quá trình phát triển của sự vật. Nó có tác dụng quyết định đối với những mâu thuẫn khác trong cùng một giai đoạn của quá trình đó.

- Mâu thuẫn không chủ yếu là những mâu thuẫn không đóng vai trò quyết định.

Cần chú ý:

+ Việc phân ranh giới giữa mâu thuẫn chủ yếu và mâu thuẫn không chủ yếu là có ý nghĩa tương đối. Bởi vì, tùy theo hoàn cảnh cụ thể, có những mâu thuẫn trong điều kiện này là chủ yếu, nhưng trong điều kiện khác lại được coi là không chủ yếu và ngược lại.

+ Mâu thuẫn chủ yếu thường là hình thức biểu hiện của mâu thuẫn cơ bản trong từng giai đoạn. Do đó, việc giải quyết mâu thuẫn chủ yếu cũng là quá trình giải quyết dần dần mâu thuẫn cơ bản.

### 2. Ý nghĩa phương pháp luận

- Trong cách mạng, việc xác định mâu thuẫn chủ yếu rất quan trọng. Nó giúp cho cách mạng xác định được kẻ thù trước mắt, đề ra nhiệm vụ trung tâm cần giải quyết và có sách lược phù hợp để đưa cuộc cách mạng tiến lên.

- Trong hoạt động thực tiễn, mỗi người, mỗi ngành cũng cần tìm ra mâu thuẫn chủ yếu của bản thân, của ngành mình để có hướng tập trung vào công việc chính, trước mắt để giải quyết kịp thời.

## II. Mâu thuẫn đối kháng và mâu thuẫn không đối kháng

Đây là loại mâu thuẫn đặc thù, chỉ tồn tại trong những xã hội có giai cấp đối kháng.

### 1. Khái niệm

- Mâu thuẫn đối kháng là mâu thuẫn giữa những giai cấp, tập đoàn người có khuynh hướng đối lập nhau về lợi ích cơ bản.

- Mâu thuẫn không đối kháng là mâu thuẫn giữa những lực lượng có khuynh hướng đối lập nhau về lợi ích không cơ bản.

2. Tính chất và phương pháp giải quyết hai loại mâu thuẫn này là khác nhau.

- Tính chất: Mâu thuẫn đối kháng có xu hướng phát triển ngày càng gay gắt lên, còn mâu thuẫn không đối kháng có xu hướng ngày càng dịu đi.

- Phương pháp và biện pháp giải quyết:

+ Mâu thuẫn đối kháng nhìn chung thường được giải quyết bằng bạo lực cách mạng.

+ Mâu thuẫn không đối kháng thường được giải quyết bằng phương pháp giáo dục, thuyết phục, phê bình và tự phê bình.

Song, dù tiến hành bằng phương pháp nào thì cả hai loại mâu thuẫn đó đều phải giải quyết bằng đấu tranh, chứ không thể bằng cách dung hoà, điều hoà giữa các mặt đối lập.

### 3. Ý nghĩa phương pháp luận

Trong thực tiễn cách mạng không được lẫn lộn hai loại mâu thuẫn này để tránh phạm phải sai lầm nghiêm trọng. Nếu mâu thuẫn đối kháng mà xác định thành mâu thuẫn không đối kháng thì sẽ dẫn đến "hữu khuynh". Ngược lại, mâu thuẫn không đối kháng – thành mâu thuẫn đối kháng thì sẽ dẫn đến "tả khuynh" trong việc giải quyết mâu thuẫn. Do đó, cần phải phân tích và giải quyết một cách khoa học hai loại mâu thuẫn này.

**CÂU 15: Nội dung và ý nghĩa của quy luật từ những thay đổi về lượng dẫn đến những thay đổi về chất và ngược lại.**

Quy luật từ những thay đổi về lượng dẫn đến những thay đổi về chất và ngược lại là một trong ba quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật. Quy luật này chỉ rõ cách thức của sự phát triển của sự vật, hiện tượng.

### I. Nội dung của quy luật lượng - chất

Mỗi sự vật, hiện tượng đều là một thể thống nhất của hai mặt chất và lượng. Để hiểu được mối quan hệ biện chứng giữa hai mặt này, trước hết cần phải nắm vững các khái niệm chất và lượng.

#### 1. Cặp phạm trù chất và lượng

- **Chất:** là một phạm trù triết học dùng để chỉ tính quy định vốn có của các sự vật và hiện tượng, là sự thống nhất hữu cơ của những thuộc tính, làm cho nó là nó và phân biệt nó với cái khác.

Từ quan niệm trên chúng ta không nên đồng nhất khái niệm chất với khái niệm thuộc tính.

+ Mỗi sự vật, hiện tượng có nhiều thuộc tính. Nhưng những thuộc tính này không tham gia vào việc quy định chất như nhau, mà chỉ có những thuộc tính cơ bản mới quy định chất của sự vật. Vì thế, chỉ khi nào thuộc tính cơ bản thay đổi thì chất của sự vật mới thay đổi. Khi các thuộc tính không cơ bản có thể thay đổi, nhưng không làm cho chất của sự vật thay đổi.

+ Mặt khác, các thuộc tính cũng như chất của sự vật chỉ bộc lộ qua những mối liên hệ cụ thể. Do đó, việc phân biệt thuộc tính cơ bản và không cơ bản, chất và thuộc tính cũng chỉ là tương đối. Và như vậy, mỗi sự vật, hiện tượng không chỉ có một chất, mà có nhiều chất tùy theo những mối quan hệ cụ thể của nó với những cái khác.

+ **Chất biểu hiện tính ổn định tương đối của sự vật,** là cái vốn có và không tách rời sự vật. Do đó, không thể có chất tồn tại

"thuần túy" hoặc phụ thuộc vào cảm giác chủ quan của con người như các nhà triết học duy tâm chủ quan quan niệm.

- Lượng: là phạm trù triết học dùng để chỉ tính quy định vốn có của sự vật, về mặt quy mô, trình độ phát triển của sự vật, biểu thị số lượng các thuộc tính, các yếu tố... cấu thành sự vật.

+ Đặc trưng của lượng được biểu thị bằng con số hoặc các đại lượng chỉ kích thước dài hay ngắn, quy mô to hay nhỏ, tổng số nhiều hay ít, trình độ cao hay thấp, tốc độ nhanh hay chậm v.v.. Nhưng đối với các sự vật phức tạp, không thể chỉ diễn tả bằng những con số chính xác, mà còn phải được nhận thức bằng khả năng trừu tượng hoá.

+ Cũng giống như chất, lượng là cái khách quan vốn có bên trong của sự vật.

+ Sự phân biệt giữa chất và lượng cũng là tương đối, nghĩa là, có cái ở trong quan hệ này là chất, nhưng ở trong quan hệ khác lại là lượng và ngược lại. Do đó, cần chống quan điểm siêu hình tuyệt đối hoá ranh giới giữa chất và lượng.

## 2. Mối quan hệ biện chứng giữa chất và lượng

- Chất và lượng là hai mặt đối lập: chất tương đối ổn định, còn lượng thường xuyên biến đổi. Song, hai mặt đó không tách rời nhau, mà tác động lẫn nhau một cách biện chứng. Sự thống nhất giữa chất và lượng ở trong một độ nhất định, khi sự vật đang tồn tại.

Độ là một phạm trù triết học dùng để chỉ sự thống nhất giữa lượng và chất, là khoảng giới hạn, mà trong đó sự thay đổi về lượng chưa làm thay đổi căn bản về chất của sự vật. Điểm giới hạn khi mà lượng đạt tới sẽ làm thay đổi chất của sự vật thì gọi là điểm nút.

- Sự thay đổi về chất qua điểm nút được gọi là bước nhảy. Đó là bước ngoặt căn bản kết thúc một giai đoạn trong sự biến đổi về lượng, là sự gián đoạn trong quá trình biến đổi liên tục của các sự vật. Do vậy có thể nói phát triển là sự "đứt đoạn" trong liên tục, là trạng thái liên hợp của các điểm nút.

- Khi sự vật mới ra đời với chất mới lại có một lượng mới phù hợp, tạo nên sự thống nhất mới giữa chất và lượng. Sự tác động của chất mới đối với lượng mới được biểu hiện ở quy mô, nhịp điệu phát triển mới của lượng.

Tóm lại: Quy luật lượng - chất đã chỉ rõ cách thức biến đổi của sự vật và hiện tượng. Trước hết, lượng biến đổi dần dần và liên tục và khi đạt đến điểm nút (giới hạn của sự thống nhất giữa chất và lượng) sẽ dẫn đến bước nhảy về chất; chất mới ra đời lại tạo nên sự thống nhất mới giữa chất và lượng.

Tất nhiên, thế giới sự vật, hiện tượng là đa dạng, phong phú, do đó hình thức của các bước nhảy cũng rất đa dạng và phong phú.

## II - Ý nghĩa phương pháp luận

1. Quy luật lượng chất có ý nghĩa phương pháp luận quan trọng trong nhận thức và hoạt động thực tiễn. Do sự vận động và phát triển của sự vật, trước hết, là sự tích lũy về lượng và khi sự tích lũy về lượng vượt quá giới hạn độ, thì tất yếu có bước nhảy về chất, nên trong nhận thức và hoạt động thực tiễn cần chống cả hai khuynh hướng: thứ nhất, "tả khuynh" - tư tưởng nôn nóng, chủ quan duy ý chí, thể hiện ở chỗ khi chưa có sự tích lũy về lượng đã muốn thực hiện bước nhảy về chất; thứ hai, "hữu khuynh" - tư tưởng bảo thủ, chờ đợi, không dám thực hiện bước nhảy về chất, khi đã có sự tích lũy đầy đủ về lượng hoặc chỉ nhấn mạnh đến sự biến đổi dần dần về lượng.

2. Cần có thái độ khách quan khoa học và có quyết tâm thực hiện các bước nhảy khi có các điều kiện đầy đủ.

## CÂU 16: Nội dung và ý nghĩa của quy luật phủ định của phủ định.

Quy luật phủ định của phủ định là một trong ba quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật, chỉ rõ khuynh hướng của sự vận động, phát triển của sự vật và sự liên hệ giữa cái mới và cái cũ. Để hiểu được bản chất của quy luật, trước hết cần nắm được khái niệm phủ định và phủ định biện chứng.

### I - Phủ định và phủ định biện chứng

#### 1. Khái niệm phủ định

Trong thế giới vật chất, các sự vật đều có quá trình sinh ra, tồn tại, mất đi và được thay thế bằng sự vật khác. Sự thay thế cái cũ bằng cái mới là sự phủ định. Như vậy, phủ định là thuộc tính khách quan của thế giới vật chất.

#### 2. Khái niệm phủ định biện chứng

Nếu quan điểm siêu hình coi phủ định là sự xoá bỏ hoàn toàn cái cũ, thì triết học Mác - Lênin coi phủ định là sự phủ định biện chứng - sự phủ định có kế thừa, tạo điều kiện cho sự phát triển.

- Quan niệm về sự phủ định biện chứng như trên tất yếu sẽ gắn với sự giải quyết mâu thuẫn và thực hiện bước nhảy. Chính sự ra đời của sự vật mới về chất phải thông qua việc giải quyết mâu thuẫn (đó cũng chính là bước nhảy về chất).

#### 3. Những đặc điểm của phủ định biện chứng

- Tính khách quan thể hiện ở chỗ nguyên nhân của phủ định nằm ngay trong bản thân sự vật. Đó là kết quả của việc giải quyết mâu thuẫn bên trong của sự vật và của quá trình từ những tích lũy về lượng dẫn đến sự nhảy vọt về chất.

- Tính kế thừa: Cái mới ra đời trên cơ sở của cái cũ đó là sự phủ định có kế thừa. Phủ định có kế thừa - sự loại bỏ những yếu tố đã lỗi thời, lạc hậu, gây cản trở cho sự phát triển; đồng thời cũng chọn lọc, giữ lại những yếu tố tích cực và cải biến đi cho phù hợp với cái mới.

### II - Nội dung của quy luật phủ định của phủ định

- Thế giới vật chất vận động và phát triển diễn ra thông qua quá trình phủ định biện chứng vô tận. Sự phát triển của các sự vật diễn ra qua nhiều lần phủ định, tạo ra một khuynh hướng đi từ thấp đến cao có tính chu kỳ. Tính chu kỳ của sự phủ định biện chứng biểu hiện ở chỗ thông qua một số lần phủ định, cái mới xuất hiện dường như lặp lại cái cũ nhưng trên cơ sở cao hơn. Thí dụ:

Hạt lúa	Cây lúa	Bông lúa
(khẳng định) (1)	(phủ định) (2)	(phủ định của phủ định)

+ Qua sự phủ định lần thứ nhất, sự vật chuyển thành mặt đối lập với chính mình (cây lúa phủ định hạt lúa).

+ Qua sự phủ định lần thứ hai, sự vật mới này lại chuyển thành mặt đối lập với nó và dường như trở lại dạng ban đầu nhưng trên cơ sở cao hơn (bông lúa phủ định cây lúa).

Như vậy, kết quả của sự phủ định của phủ định là cái tổng hợp tất cả những yếu tố tích cực đã được phát triển từ trước, trong cái khẳng định ban đầu và cái phủ định lần thứ nhất. Đó là sự "lọc bỏ" biện chứng những giai đoạn đã qua để đạt đến cái mới về chất cao hơn. Đó chính là quá trình "lọc bỏ" biện chứng.

Ở thí dụ trên, qua hai lần phủ định sự vật trải qua một chu kỳ phát triển. Rõ ràng, ở sự vật đơn giản, ít ra cũng phải thông qua hai lần phủ định mới có được sự phát triển, ở các sự vật phức tạp số lần phủ định có thể nhiều hơn.

Sự phủ định của phủ định là sự kết thúc của một chu kỳ phát triển, đồng thời lại là điểm xuất phát của một chu kỳ mới và cứ như thế tiếp tục mãi mãi, tạo nên hình thái "xoáy tròn ốc" của sự phát triển.

### III - Ý nghĩa phương pháp luận

1. Quy luật phủ định của phủ định đã chỉ rõ sự phát triển là khuynh hướng chung, là tất yếu của các sự vật, hiện tượng trong thế giới khách quan. Song, quá trình phát triển không diễn ra theo đường thẳng mà quanh co phức tạp, phải trải qua nhiều lần phủ

định, nhiều khâu trung gian. Điều đó giúp chúng ta tránh được cách nhìn phiến diện, giản đơn trong việc nhận thức các sự vật, hiện tượng, đặc biệt là các hiện tượng xã hội.

2. Quy luật phủ định của phủ định cũng khẳng định tính tất thắng của cái mới, vì cái mới, là cái ra đời phù hợp với quy luật phát triển của sự vật. Mặc dù khi mới ra đời, cái mới có thể còn non yếu, song nó là cái tiến bộ hơn, là giai đoạn phát triển cao hơn về chất so với cái cũ. Vì vậy, trong nhận thức và hoạt động thực tiễn cần có ý thức phát hiện ra cái mới, tạo điều kiện cho cái mới phát triển.

3. Trong khi phê phán cái cũ, cần phải biết sàng lọc, kế thừa những yếu tố hợp lý của cái cũ, tránh thái độ "hư vô chủ nghĩa", "phủ định sạch trơn".

**CÂU 17: Mối quan hệ biện chứng giữa cái chung và cái riêng, ý nghĩa phương pháp luận của nó.**

I. Khái niệm cái chung, cái riêng và cái đơn nhất

1. Cái chung là phạm trù triết học dùng để chỉ những mặt, những thuộc tính, những mối quan hệ giống nhau ở nhiều sự vật, hiện tượng hay quá trình riêng lẻ.

2. Cái riêng là phạm trù triết học dùng để chỉ một sự vật, một hiện tượng, một quá trình riêng lẻ nhất định.

3. Cái đơn nhất là phạm trù triết học dùng để chỉ những mặt, thuộc tính chỉ có ở một kết cấu vật chất nhất định, mà không lặp lại ở kết cấu khác.

II. Mối quan hệ biện chứng giữa cái chung, cái riêng và cái đơn nhất

Phép biện chứng duy vật cho rằng, cái riêng và cái chung đều tồn tại khách quan và giữa chúng có sự thống nhất biện chứng. Cụ thể:

1. Cái chung chỉ tồn tại trong cái riêng, thông qua cái riêng. Điều đó có nghĩa là không có cái chung thuần túy, trừu tượng tồn tại bên ngoài cái riêng.

Thí dụ: Thuộc tính cơ bản của vật chất là vận động. Vận động lại tồn tại dưới các hình thức riêng biệt như vận động vật lý, vận động hoá học, vận động xã hội v.v..

2. Cái riêng chỉ tồn tại trong mối liên hệ với cái chung. Điều đó có nghĩa là không có cái riêng độc lập thuần túy không có cái chung với những cái riêng khác. Thí dụ: Các chế độ kinh tế - chính trị riêng biệt đều bị chi phối bởi các quy luật chung của xã hội như: quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với lực lượng sản xuất.

3. Cái chung là bộ phận của cái riêng, còn cái riêng không gia nhập hết vào cái chung.

Cái riêng phong phú hơn cái chung, vì ngoài những đặc điểm gia nhập vào cái chung, cái riêng còn có những đặc điểm riêng biệt mà chỉ riêng nó có.

Cái chung là cái sâu sắc hơn cái riêng bởi vì nó phản ánh những mặt, những thuộc tính, những mối liên hệ bên trong, tất nhiên, ổn định, phổ biến tồn tại trong cái riêng cùng loại. Cái chung gắn liên hệ với cái bản chất, quy định sự tồn tại và phát triển của sự vật.

4. Cái đơn nhất và cái chung có thể chuyển hoá lẫn nhau; có thể coi đây là sự chuyển hoá giữa hai mặt đối lập. Sự chuyển hoá giữa cái đơn nhất và cái chung diễn ra theo hai hướng: cái đơn nhất biến thành cái chung, làm sự vật phát triển và ngược lại, cái chung biến thành cái đơn nhất, làm cho sự vật dần dần mất đi.

### III. Ý nghĩa phương pháp luận

1. Cái chung và cái riêng thống nhất với nhau, nên trong nhận thức và hoạt động thực tiễn, chúng ta phải biết phát hiện cái chung và cá biệt hoá cái chung, khi áp dụng vào cái riêng.

2. Giữa cái chung và cái đơn nhất có sự chuyển hoá lẫn nhau. Cần phải tạo điều kiện cho sự chuyển hoá cái đơn nhất tiến bộ thành cái chung và biến cái chung lạc hậu thành cái đơn nhất.

**CÂU 18: Mỗi quan hệ biện chứng giữa nội dung và hình thức, ý nghĩa phương pháp luận của vấn đề.**

### I. Khái niệm nội dung và hình thức

1. Nội dung là phạm trù chỉ toàn bộ những yếu tố, những mặt và những quá trình tạo nên sự vật.

2. Hình thức là phạm trù chỉ phương thức tồn tại và phát triển của sự vật, là hệ thống các mối liên hệ tương đối ổn định giữa các yếu tố của nó.

### II. Mối quan hệ biện chứng giữa nội dung và hình thức

1. Nội dung và hình thức gắn bó chặt chẽ với nhau. Không có một hình thức nào lại không chứa nội dung và không có một nội dung nào lại không tồn tại trong một hình thức nhất định.

2. Nội dung giữ vai trò quyết định. Sự biến đổi và phát triển của sự vật bao giờ cũng bắt đầu từ nội dung. Còn hình thức cũng biến đổi nhưng biến đổi chậm hơn. Nội dung biến đổi buộc hình thức biến đổi theo cho phù hợp với nó. Tuy nhiên không phải lúc nào cũng có sự phù hợp tuyệt đối giữa nội dung và hình thức.

3. Hình thức do nội dung quyết định nhưng hình thức luôn luôn có tính độc lập tương đối và tác động trở lại nội dung. Hình thức phù hợp với nội dung sẽ thúc đẩy sự phát triển của nội dung, ngược lại, sẽ kìm hãm sự phát triển ấy.

### III- Ý nghĩa phương pháp luận

1. Nội dung và hình thức luôn luôn gắn bó hữu cơ với nhau, do đó trong hoạt động thực tiễn cần tránh sự tách rời hoặc tuyệt đối hoá một trong hai mặt đó.

2. Vì nội dung quyết định hình thức cho nên khi xét đoán sự vật, trước hết phải căn cứ vào nội dung, đồng thời thấy được sự tác động của hình thức đối với nội dung. Do đó trong hoạt động thực tiễn cần nắm vững mối quan hệ giữa nội dung và hình thức để có sự điều chỉnh, áp dụng một cách linh hoạt.

**CÂU 19: Sự thống nhất biện chứng giữa bản chất và hiện tượng, ý nghĩa phương pháp luận.**

### I. Khái niệm bản chất và hiện tượng

1. Bản chất là phạm trù chỉ sự tổng hợp tất cả những mặt, những mối liên hệ tất nhiên tạo thành một thể thống nhất hữu cơ bên trong quy định sự vận động và phát triển của sự vật.

2. Hiện tượng là phạm trù dùng để chỉ sự biểu hiện ra bên ngoài những mặt, những mối liên hệ đó.

### II. Sự thống nhất biện chứng giữa bản chất và hiện tượng

Bản chất và hiện tượng đều tồn tại khách quan, là hai mặt vừa thống nhất vừa đối lập với nhau.

Sự thống nhất đó được thể hiện ở chỗ:

- Bản chất bao giờ cũng bộc lộ ra qua hiện tượng; còn hiện tượng bao giờ cũng là sự biểu hiện của bản chất. Không có bản chất tồn tại một cách thuần túy, ngược lại không có hiện tượng không phải là sự biểu hiện của một bản chất nào đó.

- Bản chất và hiện tượng tương ứng với nhau. Bản chất bị tiêu diệt thì hiện tượng do nó sinh ra sớm muộn cũng bị mất theo. Bản chất mới ra đời thì sẽ có các hiện tượng mới gắn liền với nó xuất hiện.

Sự đối lập giữa bản chất và hiện tượng được thể hiện ở chỗ:

- Bản chất là cái bên trong, hiện tượng là cái bên ngoài. Các hiện tượng đều biểu hiện bản chất, nhưng biểu hiện một cách khác nhau, dưới hình thức cải biến, đôi khi xuyên tạc bản chất.

- Đây là sự đối lập giữa cái tương đối ổn định với cái thường xuyên biến đổi. Bản chất của sự vật tồn tại trong suốt quá trình tồn tại của sự vật. Chỉ khi sự vật mất đi thì bản chất thay đổi và những hiện tượng của nó cũng thay đổi theo.

- Bản chất sâu sắc hơn hiện tượng, vì bản chất phản ánh cái bên trong, cái tất yếu của sự vật; còn hiện tượng phản ánh cái cá biệt, nên nó phong phú hơn bản chất.

### III. Ý nghĩa phương pháp luận

- Muốn hiểu được sự vật, nhận thức không dừng lại ở hiện tượng, mà phải đi từ hiện tượng đến bản chất.

- Trong hoạt động thực tiễn không thể dựa trên tri thức về hiện tượng mà phải dựa trên tri thức về bản chất của sự vật.

**CÂU 20: Mỗi quan hệ biện chứng giữa nguyên nhân và kết quả, ý nghĩa phương pháp luận của nó.**

### I. Khái niệm nguyên nhân và kết quả

1. Nguyên nhân là sự tác động lẫn nhau giữa các mặt trong một sự vật hoặc giữa các sự vật với nhau gây ra một sự biến đổi nhất định.

2. Kết quả là những biến đổi xuất hiện do sự tác động lẫn nhau của các mặt trong một sự vật hoặc giữa các sự vật với nhau.

- Khác với nguyên nhân, nguyên cơ cũng là một sự kiện nào đó trực tiếp xảy ra trước kết quả, nhưng không sinh ra kết quả, có liên hệ với kết quả nhưng là mối liên hệ bên ngoài không bản chất.

Thí dụ: "Sự kiện Vịnh Bắc Bộ", vào tháng 8-1964, từ đó Mỹ ném bom miền Bắc là nguyên cơ, còn nguyên nhân thực sự là do bản chất xâm lược của đế quốc Mỹ.

- Điều kiện là tổng hợp những hiện tượng không phụ thuộc vào nguyên nhân, nhưng có tác dụng đối với sự nảy sinh kết quả. Thí dụ: Nhiệt độ, áp suất, chất xúc tác là những điều kiện không thể thiếu được của một số phản ứng hoá học.

### II. Mối quan hệ biện chứng giữa nguyên nhân và kết quả

1. Nguyên nhân sinh ra kết quả, vì vậy nguyên nhân bao giờ cũng có trước kết quả. Còn kết quả bao giờ cũng xuất hiện sau nguyên nhân. Tuy nhiên, không phải mọi quan hệ nối tiếp nào cũng là mối liên hệ nhân quả. Chỉ những mối liên hệ trước sau về mặt thời gian có quan hệ sản sinh mới là mối liên hệ nhân quả.

2. Trong hiện thực, mối liên hệ nhân quả biểu hiện rất phức tạp: một kết quả có thể do nhiều nguyên nhân và một nguyên nhân có thể sinh ra nhiều kết quả.

- Nếu các nguyên nhân tác động cùng chiều thì có xu hướng dẫn đến kết quả nhanh hơn.

- Nếu các nguyên nhân tác động ngược chiều thì làm cho tiến trình hình thành kết quả chậm hơn. Thậm chí triệt tiêu tác dụng của nhau.

3. Giữa nguyên nhân và kết quả có tính tương đối, có sự chuyển hoá, tác động qua lại tạo thành chuỗi liên hệ nhân - quả vô cùng vô tận.

### III – Ý nghĩa phương pháp luận

- Cần tìm nguyên nhân của các hiện tượng trong bản thân thế giới hiện thực, mối quan hệ nhân quả có tính khách quan.

- Vì mỗi liên hệ nhân quả là đa dạng, cần phân biệt các loại nguyên nhân để có biện pháp xử lý đúng đắn.

- Kết quả do nguyên nhân sinh ra nhưng không tồn tại một cách thụ động, vì vậy phải biết khai thác, vận dụng các kết quả đã đạt được để nâng cao nhận thức và tiếp tục thúc đẩy sự vật phát triển.

**CÂU 21: Mọi quan hệ biện chứng giữa tất nhiên và ngẫu nhiên, ý nghĩa phương pháp luận của vấn đề đó.**

### I – Khái niệm

1. Tất nhiên là cái do những nguyên nhân cơ bản bên trong của sự vật quyết định và trong những điều kiện nhất định nó phải xảy ra như thế, chứ không thể khác.

2. Ngẫu nhiên là cái không do mối liên hệ bên trong mà do các nguyên nhân bên ngoài quyết định, do đó nó có thể xuất hiện hoặc không xuất hiện, có thể xuất hiện như thế này hoặc như thế khác.

### II – Mối quan hệ biện chứng giữa tất nhiên và ngẫu nhiên

Theo chủ nghĩa duy vật biện chứng:

- Mối liên hệ giữa tất nhiên và ngẫu nhiên là khách quan không phụ thuộc vào ý thức của con người.

- Tất nhiên và ngẫu nhiên là hai mặt thống nhất và đối lập. Không có tất nhiên thuần túy và ngẫu nhiên thuần túy. Cái tất nhiên bao giờ cũng vạch đường đi cho mình xuyên qua vô số ngẫu nhiên. Còn ngẫu nhiên là hình thức biểu hiện của tất nhiên, bổ sung cho tất nhiên.

- Ranh giới giữa cái tất nhiên và ngẫu nhiên có tính chất tương đối, giữa chúng có sự chuyển hóa qua lại: ngẫu nhiên chuyển thành tất nhiên và ngược lại.

### III. Ý nghĩa phương pháp luận

1. Nếu tất nhiên là cái nhất định phải xuất hiện theo quy luật nội tại của nó, còn ngẫu nhiên có thể xuất hiện và cũng có thể không xuất hiện, thì trong nhận thức phải đạt đến cái tất nhiên và trong hoạt động thực tiễn phải dựa vào cái tất nhiên.

2. Khi nhấn mạnh cái tất nhiên, chúng ta không thể quên cái ngẫu nhiên, không tách rời cái tất nhiên ra khỏi cái ngẫu nhiên. Phải xuất phát từ cái ngẫu nhiên để đạt đến cái tất nhiên và khi dựa vào cái tất nhiên, phải chú ý đến những cái ngẫu nhiên.

3. Tất nhiên và ngẫu nhiên có thể chuyển hoá qua lại, nên phải tạo ra điều kiện để cản trở hay chuyển hoá giữa chúng do yêu cầu cụ thể của thực tiễn.

**CÂU 22: Mỗi quan hệ biện chứng giữa khả năng và hiện thực, ý nghĩa phương pháp luận của vấn đề này.**

### I. Khái niệm khả năng và hiện thực

1. Khả năng là cái hiện chưa có, chưa tới nhưng sẽ tới, nó sẽ xuất hiện khi có các điều kiện thích hợp.

2. Hiện thực là tất cả những cái gì hiện có, hiện đang tồn tại thực sự.

### 3. Phân loại các khả năng

- Khả năng thực tế là những khả năng do mối liên hệ và quan hệ tất nhiên quyết định, xuất hiện từ bản chất bên trong của sự vật và khi có đầy đủ điều kiện sẽ trở thành hiện thực.

- Khả năng hình thức là những khả năng do những mối liên hệ và quan hệ ngẫu nhiên, do sự kết hợp của những hoàn cảnh bên ngoài quyết định và chưa có đủ điều kiện cần thiết để chuyển thành hiện thực.

Ngoài ra, tùy theo tính chất có thể phân các khả năng thành: khả năng tất nhiên - khả năng ngẫu nhiên, khả năng gần - khả năng xa, khả năng chủ quan - khả năng khách quan v.v..

### II. Mối quan hệ biện chứng giữa khả năng và hiện thực

1. Khả năng và hiện thực không tách rời nhau trong sự phát triển của thế giới khách quan, và giữa chúng có sự chuyển hoá cho nhau:

+ Khả năng biến hành hiện thực. Trong tự nhiên, khả năng biến thành hiện thực một cách tự động. Còn trong xã hội sự chuyển hoá đó phải thông qua hoạt động của con người có ý thức.

+ Hiện thực biến thành khả năng. Hiện thực của quá trình này có thể là khả năng của quá trình khác, tạo nên quá trình phát triển vô tận của thế giới.

2. Để khả năng biến thành hiện thực cần có những điều kiện nhất định. Cùng một điều kiện nhất định, một sự vật có thể có nhiều khả năng.

### III. Ý nghĩa phương pháp luận

1. Trong thực tế phải căn cứ vào hiện thực, chứ không thể căn cứ vào khả năng để đánh giá tình hình.

2. Phải phán đoán đúng tính chất và xu hướng của khả năng có thể xảy ra để có sự ứng xử đúng đắn trong hoạt động thực tiễn.

3. Phải phát huy tối đa tính năng động chủ quan để biến khả năng thành hiện thực khi cần thiết, tránh tư tưởng chờ đợi, thụ động.

**CÂU 23: Con đường biện chứng của quá trình nhận thức chân lý, nhận thức hiện thực khách quan.**

Chủ nghĩa duy vật biện chứng coi nhận thức không phải là sự phản ánh giản đơn, thụ động, mà là một quá trình gắn liền với hoạt động thực tiễn. Quá trình đó đã được Lênin chỉ ra như sau: "Từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng, từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn - đó là con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý, của sự nhận thức hiện thực khách quan" (V.I.Lênin: Toàn tập, t.29, Nxb. Tiến bộ, M.1981, tr.179).

Theo Lênin, quá trình nhận thức trải qua hai khâu:

1. Từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng

a) Trực quan sinh động (hay nhận thức cảm tính) là giai đoạn đầu tiên, gắn liền với thực tiễn và thông qua các giác quan trong đó:

+ Cảm giác là hình thức đầu tiên của sự phản ánh hiện thực khách quan. Sự vật, hiện tượng tác động vào các giác quan, gây nên sự kích thích của các tế bào thần kinh làm xuất hiện các cảm giác. Cảm giác là hình ảnh phản ánh từng thuộc tính riêng lẻ của sự vật, hiện tượng như màu sắc, mùi, vị, độ rắn...

+ Tri giác là hình thức kế tiếp sau cảm giác. Tri giác không phản ánh từng thuộc tính riêng lẻ, mà phản ánh nhiều thuộc tính của sự vật, hiện tượng trong sự liên hệ giữa chúng với nhau: tri giác được hình thành từ nhiều cảm giác kết hợp lại. Cũng giống như cảm giác, tri giác phản ánh sự vật, hiện tượng một cách trực tiếp thông qua các giác quan.

+ Biểu tượng là hình thức cao nhất của trực quan sinh động. Biểu tượng xuất hiện trên cơ sở những hiểu biết về sự vật do tri giác đem lại. Biểu tượng là hình ảnh về sự vật được lưu giữ trong chủ thể nhận thức khi sự vật không còn hiện diện trực tiếp trước chủ thể. Con người không cần quan sát trực tiếp sự vật mà vẫn hình dung ra chúng dựa trên sự tiếp xúc nhiều lần trước đó. Do đó ở biểu tượng, nhận thức đã ít nhiều mang tính chất gián tiếp. Biểu

tượng là khâu trung gian giữa trực quan sinh động và tư duy trừu tượng.

b) Tư duy trừu tượng (hay nhận thức lý tính) là giai đoạn cao của quá trình nhận thức gồm các hình thức khái niệm, phán đoán, suy lý:

+ Khái niệm là hình thức cơ bản nhất của tư duy trừu tượng. Nó phản ánh, khái quát những đặc tính cơ bản và phổ biến của một lớp các sự vật, hiện tượng nhất định.

Khái niệm được hình thành trên cơ sở hoạt động thực tiễn, là kết quả của sự khái quát những tri thức do trực quan sinh động đem lại.

+ Phán đoán là sự vận dụng các khái niệm trong ý thức con người để phản ánh mối liên hệ giữa các sự vật, hiện tượng cũng như các thuộc tính, tính chất của chúng.

Có rất nhiều loại phán đoán khác nhau: phán đoán khẳng định, phán đoán phủ định, phán đoán phổ biến, phán đoán đặc thù và phán đoán đơn nhất.

+ Suy lý là quá trình lôgic của tư duy tuân theo quy luật nhất định để tạo ra một phán đoán mới từ những phán đoán tiền đề.

Tính chân thực của phán đoán kết luận phụ thuộc vào tính chân thực của phán đoán tiền đề cũng như tính hợp quy luật của quá trình suy luận.

c) Sự thống nhất giữa nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính.

- Nhận thức cảm tính khác nhận thức lý tính ở chỗ: nhận thức cảm tính là giai đoạn thấp, phản ánh khách thể một cách trực tiếp, đem lại những tri thức cảm tính. Ngược lại, nhận thức lý tính là giai đoạn cao, phản ánh khách thể một cách gián tiếp, khái quát đem lại những tri thức về bản chất và quy luật của khách thể.

- Nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính là hai giai đoạn của một quá trình nhận thức, dựa trên cơ sở thực tiễn và hoạt động thần kinh cao cấp. Giữa chúng có sự tác động qua lại: nhận thức cảm tính cung cấp tài liệu cho nhận thức lý tính, nhận thức lý tính tác động trở lại nhận thức cảm tính làm cho nó chính xác hơn, nhạy bén hơn.

- Quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng về sự thống nhất giữa nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính hoàn toàn đối lập với chủ nghĩa duy cảm (đề cao vai trò của nhận thức cảm tính) và chủ nghĩa duy lý (đề cao vai trò của nhận thức lý tính).

## 2. Từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn

- Nhận thức phải trở về thực tiễn để kiểm tra, khẳng định chân lý hay là sai lầm. Ngoài ra, mục đích của nhận thức là để định hướng cho hoạt động thực tiễn cải tạo thế giới.

- Quay trở về thực tiễn, nhận thức hoàn thành một chu trình biện chứng của nó. Trên cơ sở hoạt động thực tiễn mới một chu trình nhận thức tiếp theo lại bắt đầu và cứ như thế mãi mãi.

**CÂU 24 : Quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng về mối quan hệ biện chứng giữa lý luận và thực tiễn.**

### I. Khái niệm thực tiễn và khái niệm lý luận

1. Thực tiễn là phạm trù triết học chỉ toàn bộ hoạt động vật chất có tính chất lịch sử - xã hội của con người làm biến đổi tự nhiên và xã hội.

- Bản chất của hoạt động thực tiễn đó là sự tác động qua lại của chủ thể và khách thể.

- Hoạt động thực tiễn đa dạng, song có thể chia thành ba hình thức cơ bản: hoạt động sản xuất vật chất, hoạt động biến đổi chính trị - xã hội và hoạt động thực nghiệm khoa học, trong đó hoạt động sản xuất vật chất là hoạt động có ý nghĩa quyết định các hình thức khác, hoạt động biến đổi chính trị - xã hội hình thức cao nhất và hoạt động thực nghiệm khoa học là hình thức đặc biệt - nhằm thu nhận những tri thức về hiện thực khách quan.

2. Lý luận với nghĩa chung nhất là sự khái quát những kinh nghiệm thực tiễn, là tổng hợp các tri thức về tự nhiên, xã hội đã được tích lũy trong quá trình lịch sử của con người.

- Như vậy lý luận là sản phẩm cao của nhận thức, là những tri thức về bản chất, quy luật của hiện thực.

- Là sản phẩm của quá trình nhận thức nên bản chất của lý luận là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan.

### II. Mối quan hệ biện chứng giữa thực tiễn và lý luận

1. Trong quan hệ với lý luận, thực tiễn có vai trò quyết định, vì thực tiễn là hoạt động vật chất, còn lý luận là sản phẩm của hoạt động tinh thần. Vai trò quyết định của thực tiễn đối với lý luận thể hiện ở chỗ:

- Thực tiễn là cơ sở, động lực và mục đích của nhận thức (lý luận). Thực tiễn còn là tiêu chuẩn của lý luận.

- Thông qua hoạt động thực tiễn, lý luận mới được vật chất hoá, hiện thực hoá, mới có sức mạnh cải tạo hiện thực.

2. Thực tiễn có vai trò quyết định đối với lý luận, song theo chủ nghĩa duy vật biện chứng, lý luận có sự tác động trở lại đối với thực tiễn.

- Lý luận có vai trò trong việc xác định mục tiêu, khuynh hướng cho hoạt động thực tiễn, vì thế, có thể nói, lý luận là kim chỉ nam cho hoạt động thực tiễn.

- Lý luận có vai trò điều chỉnh hoạt động thực tiễn, làm cho hoạt động thực tiễn có hiệu quả hơn.

- Lý luận cách mạng có vai trò to lớn trong thực tiễn cách mạng. Lênin viết: "Không có lý luận cách mạng thì không thể có phong trào cách mạng".

3. Giữa lý luận và thực tiễn có sự liên hệ, tác động qua lại tạo điều kiện cho nhau cùng phát triển. Bởi vậy, sự thống nhất giữa lý luận và thực tiễn là nguyên lý cao nhất và căn bản nhất của triết học Mác - Lênin.

### III- Ý nghĩa phương pháp luận

- Không được đề cao thực tiễn, hạ thấp vai trò của lý luận để rơi vào chủ nghĩa thực dụng, chủ nghĩa kinh nghiệm.

- Và ngược lại, không được đề cao lý luận đến mức xa rời thực tiễn, rơi vào bệnh chủ quan duy ý chí.

- Đổi mới tư duy trong sự gắn liền với hoạt động thực tiễn là một trong những chủ trương lớn hiện nay của Đảng ta. Chỉ có đổi mới tư duy lý luận, gắn lý luận với thực tiễn thì mới có thể nhận thức được các quy luật khách quan và trên cơ sở đó, đề ra được đường lối cách mạng đúng đắn trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta hiện nay.

**CÂU 25: Chân lý theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng.**

I- Chân lý là gì?

- Chân lý là những tri thức phù hợp với hiện thực khách quan và được thực tiễn kiểm nghiệm.

Khác với chủ nghĩa duy tâm coi chân lý là chủ quan, chủ nghĩa duy vật biện chứng coi:

- Chân lý bao giờ cũng là chân lý khách quan. Chân lý khách quan là những tri thức mà nội dung của nó không phụ thuộc vào con người.

- Chân lý là một quá trình, vì nhận thức của con người là một quá trình.

II- Chân lý tuyệt đối và chân lý tương đối

1. Chân lý tuyệt đối là tri thức có nội dung phù hợp hoàn toàn với thế giới hiện thực mà nó phản ánh. Có chân lý tuyệt đối, vì con người hoàn toàn có khả năng nhận thức đúng đắn về thế giới khi nó có đầy đủ các điều kiện.

2. Chân lý tương đối là tri thức phản ánh đúng hiện thực khách quan nhưng chưa hoàn toàn, chưa đầy đủ. Sự phù hợp giữa nội dung của nó đối với khách thể được phản ánh là sự phù hợp bộ phận, ở một số mặt nhất định.

- Tính tương đối của chân lý biểu hiện ở chỗ nó phản ánh sự vật tồn tại trong một phạm vi có giới hạn, trong những điều kiện xác định về không gian và thời gian, vì con người hoàn toàn có khả năng nhận thức được thế giới, nhưng không phải nhận thức diễn ra một lần là xong mà là quá trình đi từ chưa biết đầy đủ đến biết đầy đủ hơn về sự vật và hiện tượng.

3. Quan hệ biện chứng giữa chân lý tuyệt đối và chân lý tương đối

Chân lý tương đối và chân lý tuyệt đối đều là chân lý khách quan.

- Chân lý tương đối bao giờ cũng có những yếu tố là chân lý tuyệt đối.

- Chân lý tuyệt đối được hình thành từ các chân lý tương đối, có sự bổ sung các chân lý tương đối.

- Sự khác biệt giữa chân lý tuyệt đối và chân lý tương đối không thuộc về bản chất mà ở mức độ phù hợp giữa chúng với khách thể phản ánh. Mức độ hay ranh giới giữa chúng bao giờ cũng tồn tại nhưng không ngừng được xoá bỏ và được xác lập.

- Khi thừa nhận chân lý là khách quan, là sự thống nhất giữa hai trình độ - chân lý tuyệt đối và chân lý tương đối, thì điều đó cũng có nghĩa: chân lý là cụ thể. Chân lý là cụ thể vì các sự vật, hiện tượng luôn luôn tồn tại dưới dạng cụ thể. Không có sự vật chung, trừu tượng, do đó không có chân lý trừu tượng.

### III- Tiêu chuẩn của chân lý và thực tiễn

- Thực tiễn là tiêu chuẩn duy nhất của chân lý. Nhờ thực tiễn, chúng ta phân biệt được chân lý và sai lầm.

- Thực tiễn có vai trò như vậy, vì nó có ưu điểm của "tính phổ biến" và là "hiện thực trực tiếp", nhờ đó thực tiễn có thể "vật chất hoá" được tri thức, biến tri thức thành các khách thể vật chất có tính xác thực cảm tính.

- Tiêu chuẩn thực tiễn vừa mang tính tuyệt đối vừa mang tính tương đối. Tuyệt đối vì nó là tiêu chuẩn khách quan duy nhất; tương đối là vì bản thân thực tiễn luôn luôn biến đổi, phát triển. Sự biến đổi này dẫn đến chỗ tiếp tục bổ sung, phát triển những tri thức đã có trước đó.



### III- CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG VỀ XÃ HỘI

**CÂU 26:** Sản xuất của cải vật chất là cơ sở của đời sống xã hội và vai trò của phương thức sản xuất đối với sự tồn tại và phát triển xã hội.

## I. Sản xuất của cải vật chất là cơ sở đời sống xã hội

### 1. Sản xuất vật chất

Sản xuất vật chất, với nghĩa chung nhất, là quá trình con người sử dụng công cụ lao động tác động vào tự nhiên nhằm cải biến các dạng vật chất của tự nhiên để tạo ra của cải vật chất cần thiết cho đời sống con người và cho xã hội.

Chính nhờ có hoạt động lao động bản thân con người và xã hội loài người tồn tại, phát triển; đem lại những sự biến đổi to lớn và có tính chất quyết định: cơ thể con người không ngừng hoàn thiện về phát triển, có dáng đi đứng thẳng, phân hoá rõ chức năng tay và chân, óc và các giác quan phát triển - thoát khỏi loài động vật; ngôn ngữ, phương tiện giao tiếp, trao đổi, tích lũy, truyền đạt kinh nghiệm lao động xã hội xuất hiện và phát triển; hình thành nên những quan hệ xã hội về vật chất và tinh thần, tức là hình thành xã hội. Trên ý nghĩa đó mà Ăngghen đã nói: lao động sáng tạo ra con người và xã hội loài người.

### 2. Sản xuất vật chất là cơ sở tồn tại và phát triển của xã hội

- Sản xuất vật chất là yêu cầu khách quan của sự sinh tồn của xã hội. Mọi người trong xã hội đều có nhu cầu tiêu dùng (thức ăn, quần áo, nhà ở và các đồ dùng khác). Muốn vậy thì phải sản xuất. Bởi vì, sản xuất là điều kiện của tiêu dùng, sản xuất vật chất càng phát triển thì mức tiêu dùng của con người và xã hội càng cao; và ngược lại. Bất cứ xã hội nào cũng không thể tồn tại được nếu không tiến hành sản xuất ra của cải vật chất.

- Sản xuất vật chất là cơ sở hình thành tất cả các quan hệ xã hội khác như: chính trị, pháp quyền, đạo đức, nghệ thuật v.v..

- Sản xuất vật chất còn là cơ sở cho sự tiến bộ xã hội. Sản xuất vật chất của xã hội nói chung không ngừng tiến lên từ thấp lên cao. Mỗi khi sản xuất phát triển đến một giai đoạn mới, cách thức sản xuất của con người thay đổi, kỹ thuật được cải tiến, năng

suất lao động nâng cao, quan hệ giữa người với người trong quá trình sản xuất thay đổi thì mọi mặt của đời sống xã hội cũng thay đổi theo.

II. Vai trò của phương thức sản xuất đối với sự tồn tại và phát triển của xã hội

1. Phương thức sản xuất là gì?

- Sản xuất vật chất được tiến hành trong những điều kiện tất yếu nhất định:

+ Điều kiện địa lý.

+ Điều kiện dân số.

+ Phương thức sản xuất.

Trong ba nhân tố đó thì phương thức sản xuất là nhân tố quyết định sự tồn tại và phát triển của xã hội.

- Phương thức sản xuất là cách thức tiến hành sản xuất ra của cải vật chất trong một giai đoạn nhất định của lịch sử.

2. Phương thức sản xuất và nhân tố quyết định tính chất, kết cấu của xã hội, quyết định sự vận động, phát triển của xã hội

- Trong mỗi xã hội, phương thức sản xuất thống trị như thế nào thì tính chất của chế độ xã hội như thế ấy; kết cấu giai cấp và tính chất của các mối quan hệ giữa các giai cấp, cũng như các quan điểm về chính trị, pháp quyền, đạo đức, triết học v.v, đều do phương thức sản xuất quyết định.

- Phương thức sản xuất quyết định sự chuyển biến của xã hội loài người qua các giai đoạn lịch sử. Khi một phương thức sản xuất mới ra đời, thay thế phương thức sản xuất cũ đã lỗi thời thì mọi mặt của đời sống xã hội cũng có sự thay đổi căn bản từ kết cấu kinh tế đến kết cấu giai cấp, từ các quan điểm tư tưởng xã hội đến các tổ chức xã hội. Lịch sử xã hội loài người đã biết đến năm phương thức sản xuất kế tiếp nhau từ thấp lên cao, tương ứng với nó có năm xã hội cụ thể: cộng sản nguyên thủy, nô lệ, phong kiến, tư bản chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa (mà chủ nghĩa xã hội là giai đoạn thấp). Do đó, lịch sử xã hội loài người trước hết là lịch sử

của sản xuất, lịch sử của các phương thức sản xuất kế tiếp nhau trong quá trình phát triển. Việc thay thế phương thức sản xuất cũ bằng phương thức sản xuất mới diễn ra không đơn giản, dễ dàng. Đó là quá trình cải biến cách mạng. Phương thức sản xuất mới muốn trở thành phương thức sản xuất thống trị thì phải trải qua cách mạng xã hội và gắn liền với chế độ chính trị.

Từ đó có thể rút ra kết luận: Cái chìa khoá để nghiên cứu những quy luật của lịch sử xã hội không phải tìm thấy ở trong óc người, trong tư tưởng và ý niệm của xã hội, mà là ở trong phương thức sản xuất của xã hội, trong mỗi giai đoạn nhất định của lịch sử.

**CÂU 27:** Nội dung quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất. Sự vận dụng quy luật này ở nước ta.

I- Phương thức sản xuất là sự thống nhất giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất

### 1. Lực lượng sản xuất

Lực lượng sản xuất biểu hiện mối quan hệ giữa con người với tự nhiên, thể hiện trình độ chinh phục tự nhiên của con người. Đó là kết quả của năng lực thực tiễn của con người trong quá trình tác động vào tự nhiên tạo ra của cải vật chất bảo đảm cho sự tồn tại và phát triển của loài người. Lực lượng sản xuất bao gồm tư liệu sản xuất (tư liệu lao động và đối tượng lao động) và người lao động với kinh nghiệm sản xuất và thói quen lao động.

Các yếu tố của lực lượng sản xuất có quan hệ với nhau. Sự phát triển của lực lượng sản xuất là sự phát triển của tư liệu lao động thích ứng với bản thân người lao động, với trình độ văn hoá, khoa học, kỹ thuật của họ.

Năng suất lao động là thước đo trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Đồng thời, xét đến cùng, đó là nhân tố quan trọng nhất cho sự thắng lợi của một trật tự xã hội mới.

Ngày nay, khoa học trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp. Những thành tựu của khoa học được vận dụng nhanh chóng và rộng rãi vào sản xuất, có tác dụng thúc đẩy mạnh mẽ sản xuất phát triển; những tư liệu sản xuất, những tiến bộ của công nghệ và phương pháp sản xuất là kết quả vật chất của nhận thức khoa học. Thời đại ngày nay tri thức khoa học trở thành một bộ phận cần thiết của kinh nghiệm và tri thức của người sản xuất v.v. và được phát triển mạnh mẽ. Đó là lực lượng sản xuất to lớn thúc đẩy quá trình phát triển tiến bộ xã hội trên thế giới.

### 2. Quan hệ sản xuất

Quan hệ giữa người và người trong quá trình sản xuất được gọi là quan hệ sản xuất. Cũng như lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất thuộc lĩnh vực đời sống vật chất của xã hội. Tính vật chất

của quan hệ sản xuất thể hiện ở chỗ chúng tồn tại khách quan độc lập với ý thức con người.

Quan hệ sản xuất bao gồm: quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất; quan hệ về tổ chức quản lý trong sản xuất; quan hệ phân phối sản phẩm. Ba mặt trên có quan hệ hữu cơ với nhau, trong đó quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất giữ vai trò quyết định. Bản chất của bất cứ kiểu quan hệ sản xuất nào trước hết do quan hệ chiếm hữu tư liệu sản xuất quyết định.

II. Quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất

1. Quan hệ sản xuất được hình thành, biến đổi, phát triển dưới ảnh hưởng quyết định của lực lượng sản xuất

- Lực lượng sản xuất là yếu tố động nhất và cách mạng nhất, là nội dung của phương thức sản xuất, còn quan hệ sản xuất là yếu tố tương đối ổn định, là hình thức xã hội của phương thức sản xuất. Trong mỗi quan hệ giữa nội dung và hình thức thì nội dung quyết định hình thức.

- Lực lượng sản xuất phát triển thì quan hệ sản xuất biến đổi theo phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất. Sự phù hợp đó làm cho lực lượng sản xuất tiếp tục phát triển. Khi tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất phát triển đến mức nào đó sẽ mâu thuẫn với quan hệ sản xuất hiện có, đòi hỏi xoá bỏ quan hệ sản xuất cũ để hình thành quan hệ sản xuất mới phù hợp với lực lượng sản xuất đang phát triển, làm phương thức sản xuất cũ mất đi, phương thức sản xuất mới xuất hiện...

- Sự phát triển của lực lượng sản xuất từ thấp đến cao qua các thời kỳ lịch sử khác nhau đã quyết định sự thay thế quan hệ sản xuất cũ bằng quan hệ sản xuất mới cao hơn, đưa loài người trải qua nhiều hình thái kinh tế - xã hội khác nhau từ thấp lên cao, với những kiểu quan hệ sản xuất khác nhau.

2. Sự tác động trở lại của quan hệ sản xuất với lực lượng sản xuất

- Quan hệ sản xuất phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất sẽ tạo địa bàn rộng lớn cho sự phát triển của lực lượng sản xuất, trở thành động lực cơ bản thúc đẩy, tạo điều kiện cho lực lượng sản xuất phát triển.

- Khi quan hệ sản xuất đã lỗi thời, lạc hậu không còn phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất thì nó trở thành xiềng xích trói buộc, kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất.

- Quan hệ sản xuất, sở dĩ có thể tác động (thúc đẩy hoặc kìm hãm) sự phát triển của lực lượng sản xuất, vì nó quy định mục đích của sản xuất; ảnh hưởng đến thái độ lao động của quảng đại quần chúng; kích thích hoặc hạn chế việc cải tiến công cụ, việc áp dụng thành tựu khoa học - kỹ thuật vào sản xuất, việc hợp tác và phân công lao động, v.v..

- Trong xã hội có giai cấp đối kháng mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất biểu hiện thành mâu thuẫn giai cấp và chỉ thông qua đấu tranh giai cấp mới giải quyết được mâu thuẫn đó để đưa xã hội tiến lên.

Quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất biểu hiện sự vận động nội tại của phương thức sản xuất và biểu hiện tính tất yếu của sự thay thế phương thức sản xuất này bằng phương thức sản xuất khác cao hơn. Quy luật này là quy luật phổ biến tác động trong mọi xã hội, làm cho xã hội loài người phát triển từ thấp đến cao.

3. Sự vận dụng quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất ở nước ta.

Nước ta lựa chọn con đường xã hội chủ nghĩa bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa từ một nước nông nghiệp lạc hậu, do đó xây dựng phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa là một quá trình lâu dài và đầy khó khăn, phức tạp. Kinh nghiệm thực tế chỉ rõ, lực lượng sản xuất bị kìm hãm không chỉ trong trường hợp quan hệ sản xuất lạc hậu, mà cả khi quan hệ sản xuất phát triển không đồng bộ và có những yếu tố đi quá xa so với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

Tình hình thực tế của nước ta đòi hỏi phải coi trọng những hình thức kinh tế trung gian, quá độ từ thấp đến cao, từ quy mô nhỏ lên quy mô lớn. Để xây dựng phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa, chúng ta chủ trương xây dựng một nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần với cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước nhằm phát huy mọi tiềm năng của các thành phần kinh tế, phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất để xây dựng cơ sở kinh tế của chủ nghĩa xã hội. Từng bước xã hội hoá xã hội chủ nghĩa, quá trình đó được thực hiện không phải bằng gò ép mà được thực hiện từng bước thông qua sự hỗn hợp các hình thức sở hữu như công ty cổ phần, chủ nghĩa tư bản nhà nước, các hình thức hợp tác xã v.v. để dần dần hình thành các tập đoàn kinh doanh lớn, trong đó các đơn vị kinh tế quốc doanh và tập thể là nòng cốt. Chúng ta chỉ bỏ qua những gì của xã hội cũ không còn phù hợp với xã hội mới thay thế và không đem lại hiệu quả kinh tế - xã hội cao hơn; chúng ta chủ trương thực hiện sự chuyển hoá cái cũ thành cái mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

**CÂU 28:** Mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng; cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng ở nước ta trong thời kỳ quá độ.

### I- Cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng

#### 1. Cơ sở hạ tầng

- Cơ sở hạ tầng là toàn bộ những quan hệ sản xuất hợp thành cơ cấu kinh tế của một xã hội nhất định. Khái niệm cơ sở hạ tầng phản ánh chức năng xã hội của các quan hệ sản xuất với tư cách là cơ sở kinh tế của các hiện tượng xã hội.

- Cơ sở hạ tầng bao gồm quan hệ sản xuất thống trị, những quan hệ sản xuất là tàn dư của xã hội trước và những quan hệ sản xuất là mầm mống của xã hội sau. Đặc trưng cho tính chất của một cơ sở hạ tầng do quan hệ sản xuất thống trị quy định.

- Trong xã hội có đối kháng giai cấp thì tính chất của sự đối kháng giai cấp và sự xung đột giai cấp bắt nguồn từ trong cơ sở hạ tầng.

#### 2. Kiến trúc thượng tầng

- Kiến trúc thượng tầng là toàn bộ những quan điểm tư tưởng xã hội, những thiết chế tương ứng và những quan hệ nội tại của thượng tầng hình thành trên một cơ sở hạ tầng nhất định.

- Mỗi yếu tố của kiến trúc thượng tầng có đặc điểm riêng, có quy luật phát triển riêng, nhưng có liên hệ tác động lẫn nhau và đều nảy sinh trên cơ sở hạ tầng, phản ánh cơ sở hạ tầng, trong đó nhà nước là bộ phận có quyền lực mạnh mẽ nhất của kiến trúc thượng tầng. Chính nhờ có nhà nước mà tư tưởng của giai cấp thống trị mới thống trị được toàn bộ đời sống xã hội.

- Kiến trúc thượng tầng của xã hội có đối kháng giai cấp bao gồm hệ tư tưởng và thể chế của giai cấp thống trị, tàn dư của các quan điểm của xã hội trước, các quan điểm và tổ chức của các giai cấp mới ra đời, quan điểm tư tưởng của các tầng lớp trung gian. Hệ tư tưởng của giai cấp thống trị quyết định tính chất cơ bản của kiến trúc thượng tầng trong một hình thái xã hội nhất định. Tính

chất đối kháng về quan điểm tư tưởng và cuộc đấu tranh tư tưởng của các giai cấp đối kháng phản ánh tính chất đối kháng của cơ sở hạ tầng.

II- Quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng

Mỗi hình thái kinh tế - xã hội có cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng của nó, giữa chúng có mối quan hệ biện chứng với nhau, trong đó cơ sở hạ tầng quyết định kiến trúc thượng tầng và kiến trúc thượng tầng tác động trở lại cơ sở hạ tầng.

### 1. Cơ sở hạ tầng quyết định kiến trúc thượng tầng

- Cơ sở hạ tầng sinh ra kiến trúc thượng tầng. Cơ sở hạ tầng của một xã hội nhất định như thế nào, tính chất của nó ra sao, giai cấp đại diện cho nó thế nào thì hệ thống tư tưởng chính trị, pháp quyền, đạo đức, triết học, v.v. và các quan hệ; các thể chế tương ứng với những tư tưởng ấy cũng như vậy.

- Cơ sở hạ tầng quyết định sự biến đổi của kiến trúc thượng tầng. Sự biến đổi đó xảy ra trong mỗi hình thái kinh tế - xã hội, cũng như từ hình thái kinh tế - xã hội này sang hình thái kinh tế - xã hội khác. Trong xã hội có đối kháng giai cấp, sự biến đổi đó diễn ra thông qua cuộc đấu tranh giai cấp gay go, phức tạp.

- Cơ sở hạ tầng quyết định kiến trúc thượng tầng là quy luật phổ biến của mỗi hình thái kinh tế - xã hội.

### 2. Sự tác động trở lại của kiến trúc thượng tầng đối với cơ sở hạ tầng

- Sự tác động tích cực của kiến trúc thượng tầng đối với cơ sở hạ tầng thể hiện trước hết ở chức năng chính trị - xã hội của kiến trúc thượng tầng nhằm bảo vệ, duy trì, củng cố và phát triển cơ sở hạ tầng sinh ra nó; đấu tranh xoá bỏ cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng cũ.

- Các bộ phận khác nhau của kiến trúc thượng tầng đều tác động đến cơ sở hạ tầng bằng nhiều hình thức khác nhau, trong đó nhà nước giữ vai trò đặc biệt quan trọng có tác động to lớn nhất và trực tiếp đối với cơ sở hạ tầng.

- Trong mỗi hình thái kinh tế - xã hội, kiến trúc thượng tầng có những quá trình biến đổi nhất định. Quá trình đó càng phù hợp với cơ sở hạ tầng thì sự tác động của nó đối với cơ sở hạ tầng càng có hiệu quả; ngược lại, quá trình đó không theo cùng chiều với quy luật vận động của cơ sở hạ tầng thì nó sẽ cản trở sự phát triển của cơ sở hạ tầng.

- Trong thời đại ngày nay, vai trò của kiến trúc thượng tầng tăng lên rõ rệt, càng thể hiện với tư cách là một yếu tố tác động mạnh mẽ đến tiến trình lịch sử. Song nếu quá nhấn mạnh hoặc thổi phồng vai trò của kiến trúc thượng tầng đến mức phủ định tính tất yếu kinh tế của xã hội, thì sẽ rơi vào chủ nghĩa duy tâm chủ quan, duy ý chí.

3. Cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng trong thời kỳ quá độ ở nước ta

- Cơ sở hạ tầng trong thời kỳ quá độ ở nước ta bao gồm các kiểu quan hệ sản xuất gắn liền với các hình thức sở hữu tương ứng với các thành phần kinh tế khác nhau, thậm chí đối lập nhau, cùng tồn tại trong một cơ cấu kinh tế thống nhất theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Về xây dựng kiến trúc thượng tầng xã hội chủ nghĩa ở nước ta, Đảng ta đã khẳng định: lấy chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng cho mọi hoạt động tinh thần của xã hội. Xây dựng hệ thống chính trị xã hội xã hội chủ nghĩa mang tính chất giai cấp công nhân, do đội tiên phong của nó là Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, bảo đảm cho nhân dân thực sự là người chủ của xã hội. Các tổ chức, bộ máy tạo thành hệ thống chính trị - xã hội không tồn tại như một mục đích tự thân mà vì phục vụ con người, thực hiện cho được lợi ích và quyền lực thuộc về nhân dân lao động.

- Mỗi bước phát triển của cơ sở hạ tầng hoặc kiến trúc thượng tầng là một bước giải quyết mâu thuẫn giữa chúng. Việc phát triển và củng cố cơ sở hạ tầng, điều chỉnh và củng cố các bộ phận của kiến trúc thượng tầng là một quá trình diễn ra trong suốt thời kỳ quá độ.

- Sự định hướng xã hội chủ nghĩa nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần thì hoạt động định hướng của kiến trúc thượng tầng chính trị không chỉ bó hẹp trong kinh tế quốc doanh mà phải hoạt động bao quát cả trong những thành phần kinh tế ngoài quốc doanh nhằm từng bước xã hội hoá nền sản xuất với những hình thức và bước đi thích hợp theo hướng: kinh tế quốc doanh được củng cố và phát triển ở những vị trí chủ đạo, kinh tế tập thể dưới hình thức thu hút phần lớn những người sản xuất nhỏ trong các ngành nghề, các hình thức xí nghiệp, công ty cổ phần phát triển mạnh, kinh tế tư nhân và gia đình phát huy được mọi tiềm năng, các tập đoàn kinh doanh lớn có sức chi phối trong nền kinh tế được hình thành.

**CÂU 29: Hình thái kinh tế - xã hội. Sự phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử tự nhiên.**

I. Khái niệm và cấu trúc của hình thái kinh tế - xã hội

1. Khái niệm hình thái kinh tế - xã hội

Hình thái kinh tế - xã hội là một phạm trù của chủ nghĩa duy vật lịch sử, dùng để chỉ xã hội ở từng giai đoạn phát triển lịch sử nhất định, với một kiểu quan hệ sản xuất đặc trưng cho xã hội đó phù hợp với lực lượng sản xuất ở một trình độ nhất định và với một kiến trúc thượng tầng được xây dựng lên trên những quan hệ sản xuất đó.

2. Kết cấu của hình thái kinh tế - xã hội.

Hình thái kinh tế - xã hội là một xã hội cụ thể có kết cấu phức tạp, gồm những yếu tố cơ bản nhất là lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất và kiến trúc thượng tầng trong sự liên hệ tác động qua lại.

- Lực lượng sản xuất là nền tảng vật chất - kỹ thuật của mỗi hình thái kinh tế - xã hội. Sự phát triển của hình thái kinh tế - xã hội xét đến cùng là do lực lượng sản xuất quyết định.

- Quan hệ sản xuất là quan hệ kinh tế cơ bản, quyết định tất cả mọi quan hệ xã hội khác, là tiêu chuẩn khách quan để phân biệt chế độ xã hội này với chế độ xã hội khác. Mỗi hình thái kinh tế - xã hội có một kiểu quan hệ sản xuất tương ứng với một trình độ nhất định của lực lượng sản xuất.

- Những quan hệ sản xuất của một xã hội cụ thể hợp thành cơ sở hạ tầng, trên đó hình thành nên kiến trúc thượng tầng xã hội, mà chức năng xã hội của nó là bảo vệ, duy trì và phát triển cơ sở hạ tầng đã sinh ra nó.

Ngoài những yếu tố cơ bản của xã hội trên còn có những quan hệ khác như quan hệ dân tộc, quan hệ gia đình v.v..

II. Sự phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử tự nhiên

1. Sự vận động, phát triển và thay thế nhau của các hình thái kinh tế - xã hội trong lịch sử do sự tác động của các quy luật khách quan chi phối

Các yếu tố cơ bản hợp thành một hình thái kinh tế - xã hội có quan hệ biện chứng với nhau hình thành nên những quy luật phổ biến của xã hội: quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất, quy luật cơ sở hạ tầng quyết định kiến trúc thượng tầng v.v.. Chính do sự tác động của các quy luật đó, mà các hình thái kinh tế - xã hội vận động phát triển và thay thế nhau từ thấp lên cao như một quá trình lịch sử tự nhiên.

2. Trong các quy luật khách quan chi phối sự vận động và phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội thì quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất có vai trò quyết định nhất. Nó vừa bảo đảm tính kế thừa trong sự phát triển tiến lên của xã hội, vừa biểu hiện tính gián đoạn trong sự phát triển của lịch sử.

3. Quá trình phát triển lịch sử tự nhiên được quy định bởi những quy luật chung cho chúng ta nhìn thấy lôgic của lịch sử thế giới. Nhưng quá trình lịch sử cụ thể vô cùng phong phú, có hàng loạt những yếu tố làm cho quá trình lịch sử đa dạng và thường xuyên biến đổi.

III. Ý nghĩa của học thuyết Mác - Lênin về hình thái kinh tế - xã hội

1. Việc vạch ra nguồn gốc, động lực bên trong của sự phát triển xã hội, những nguyên nhân và cơ sở của sự xuất hiện và biến đổi của các hiện tượng xã hội đã biến xã hội học thành một khoa học thật sự, khắc phục mọi quan điểm duy tâm về lịch sử.

2. Là công cụ lý luận giúp chúng ta nhận thức những quy luật phổ biến đang tác động và chi phối sự vận động của xã hội. Vũ trang cho chúng ta phương pháp khoa học để nghiên cứu xã hội.

3. Là cơ sở lý luận của việc hoạch định các đường lối cách mạng của các đảng cộng sản.

**CÂU 30:** Giai cấp là gì? Vai trò của đấu tranh giai cấp trong xã hội có giai cấp. Tính tất yếu của cuộc đấu tranh giai cấp trong thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội.

### I. Giai cấp là gì?

#### 1. Định nghĩa giai cấp của Lênin:

"Giai cấp là những tập đoàn người to lớn khác nhau về địa vị của họ trong một hệ thống sản xuất xã hội nhất định trong lịch sử, khác nhau về quan hệ của họ (thường thì những quan hệ này được pháp luật quy định và thừa nhận) đối với tư liệu sản xuất, về vai trò của họ trong tổ chức lao động xã hội, và như vậy là khác nhau về cách thức hưởng thụ và về phần của cải xã hội ít hoặc nhiều mà họ được hưởng. Giai cấp là những tập đoàn người mà tập đoàn này có thể chiếm đoạt lao động của tập đoàn khác do chỗ các tập đoàn có địa vị khác nhau trong một chế độ kinh tế - xã hội nhất định".

#### 2. Những đặc trưng cơ bản của giai cấp

Các giai cấp có địa vị khác nhau trong một hệ thống sản xuất xã hội nhất định; có quan hệ khác nhau đối với tư liệu sản xuất; có vai trò khác nhau trong tổ chức lao động xã hội; có phương thức và quy mô khác nhau trong thu nhập của cải xã hội.

#### 3. Ý nghĩa, định nghĩa giai cấp của Lênin

Định nghĩa giai cấp của Lênin là cơ sở đúng đắn để phân định giai cấp; phân tích các quan hệ giai cấp trong đấu tranh giai cấp và liên minh giai cấp; bác bỏ mọi quan điểm sai lầm trong việc phân chia giai cấp trong xã hội như quan điểm phân chia giai cấp theo tài năng, theo ngành nghề, theo mức thu nhập, theo màu da, v.v..

### II. Vai trò của đấu tranh giai cấp trong xã hội có giai cấp và tính tất yếu của đấu tranh giai cấp trong thời kỳ quá độ

#### 1. Nguyên nhân của đấu tranh giai cấp

- Đấu tranh giai cấp nảy sinh do sự đối lập về lợi ích và địa vị của các giai cấp khác nhau trong một hệ thống sản xuất xã hội nhất định. Các giai cấp bóc lột của các hình thái xã hội khác nhau

cũng có thể đối kháng về lợi ích, như giữa giai cấp tư sản và giai cấp phong kiến. Nhưng trước sự phản kháng của giai cấp bị bóc lột, chúng dễ dàng liên kết với nhau. Do đó thực chất của đối kháng giai cấp là đối kháng lợi ích giữa giai cấp bị bóc lột và giai cấp bóc lột.

2. Đấu tranh giai cấp là động lực phát triển của xã hội có giai cấp

- Thông qua cuộc đấu tranh giai cấp, sự xung đột giữa lực lượng sản xuất mới và quan hệ sản xuất lạc hậu được giải quyết, thực hiện bước quá độ từ một chế độ xã hội lỗi thời sang chế độ mới cao hơn.

- Đấu tranh giai cấp là động lực phát triển của xã hội có giai cấp không chỉ thể hiện trong thời kỳ cách mạng xã hội, mà còn trong thời kỳ hoà bình. Nhưng có những nội dung hình thức biểu hiện và đặc điểm khác nhau.

- Khi đấu tranh giai cấp phát triển thành cách mạng xã hội thì mọi mặt của đời sống xã hội phát triển với một nhịp độ chưa từng thấy - nhịp độ "một ngày bằng hai mươi năm".

- Đấu tranh giai cấp là quy luật chung của mọi xã hội có giai cấp, song quy luật ấy có những biểu hiện đặc thù trong từng xã hội cụ thể. Điều đó do kết cấu giai cấp, do địa vị lịch sử của mỗi giai cấp trong từng phương thức sản xuất, do tương quan lực lượng giai cấp trong từng giai đoạn quyết định.

3. Tính tất yếu của đấu tranh giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

Ở những nước giai cấp vô sản đã giành được chính quyền, cuộc đấu tranh giai cấp vẫn tiếp tục, bởi vì:

- Sự chống đối của giai cấp bóc lột sau khi đã mất chính quyền vẫn trở nên đặc biệt gay gắt để hòng giành lại chính quyền và của cải đã mất.

- Trong một thời gian dài sau khi giai cấp vô sản giành được chính quyền, những cơ sở vật chất để nảy sinh giai cấp bóc lột và sự phân chia giai cấp nói chung vẫn tồn tại. Vì vậy, giai cấp công

nhân phải tiến hành tổ chức, xây dựng một hệ thống quan hệ xã hội mới theo yêu cầu phát triển của lực lượng sản xuất hiện đại; định hướng các thành phần kinh tế đi lên xã hội chủ nghĩa. Ngoài ra, giai cấp vô sản còn phải từng bước khắc phục những tư tưởng, tâm lý, tập quán, văn hoá lạc hậu của xã hội cũ còn in sâu vào đời sống tinh thần của xã hội.

- Bọn đế quốc và các lực lượng phản động bên ngoài phối hợp cùng các lực lượng chống đối thù địch bên trong hàng ngày hàng giờ thực hiện âm mưu phá hoại, can thiệp nhằm xoá bỏ thành quả cách mạng xã hội chủ nghĩa.

**CÂU 31: Nguồn gốc và bản chất của nhà nước. Tính tất yếu và đặc điểm của nhà nước xã hội chủ nghĩa.**

## I- Nguồn gốc và bản chất nhà nước

### 1. Nguồn gốc nhà nước

- Nhà nước là một phạm trù lịch sử. Nhà nước không đồng nghĩa với xã hội, không phải xã hội loài người hình thành là đã có nhà nước. Lịch sử xã hội đã có một thời kỳ chưa có nhà nước - thời kỳ xã hội cộng sản nguyên thủy; chỉ đến khi xã hội phân chia thành giai cấp nhà nước mới ra đời.

- Chế độ tư hữu ra đời, xã hội phân chia thành những giai cấp đối kháng - chủ nô và nô lệ. Mâu thuẫn giữa các giai cấp, cuộc đấu tranh giữa giai cấp đó không ngừng diễn ra và ngày càng quyết liệt không thể điều hoà được. Để bảo vệ lợi ích của mình, giai cấp chủ nô đã lập ra một bộ máy bạo lực, trấn áp. Bộ máy đó là nhà nước.

- Nhà nước đầu tiên trong lịch sử là nhà nước chiếm hữu nô lệ, tiếp đó là nhà nước phong kiến, nhà nước tư bản đều xuất hiện từ mâu thuẫn đối kháng giai cấp vốn có của mỗi xã hội đó. Như vậy, nhà nước là sản phẩm và biểu hiện của những mâu thuẫn giai cấp không thể điều hoà được. Ở đâu có mâu thuẫn giai cấp không thể điều hoà thì ở đó nhà nước xuất hiện.

### 2. Bản chất nhà nước

- Bản chất nhà nước là nền chuyên chính của một giai cấp này đối với giai cấp khác và đối với toàn xã hội. Nhờ có bộ máy nhà nước, giai cấp thống trị chiếm số ít trong dân cư duy trì được sự áp bức, bóc lột của mình đối với giai cấp bị trị bao giờ cũng chiếm số đông. Bản chất đó được thể hiện ở chức năng và đặc trưng của nhà nước.

- Với tính cách là nền chuyên chính của một giai cấp đối với giai cấp khác, nhà nước của giai cấp bóc lột không thể là kẻ "công bằng" bảo vệ lợi ích cho các giai cấp trong xã hội.

- Theo bản chất đó, nhà nước, là một bộ phận quan trọng nhất của kiến trúc thượng tầng của xã hội có giai cấp. Do đó, "Nhà nước nói chung chỉ là sự phản ánh, dưới hình thức tập trung của những nhu cầu kinh tế của giai cấp thống trị trong sản xuất". (Mác - Ph.Ăngghen: Tuyển tập, t.VI, Nxb. Sự thật, HN, 1984, tr.413).

## II. Tính tất yếu và đặc điểm của nhà nước xã hội chủ nghĩa

### 1. Tính tất yếu

Sự tồn tại của nhà nước xã hội chủ nghĩa là một tất yếu lịch sử, bắt nguồn từ bản chất của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa - một cuộc cách mạng sâu sắc và triệt để nhất trong lịch sử xã hội.

Giai cấp công nhân và nhân dân lao động cần phải thiết lập nhà nước của mình để:

- Đè bẹp sự phản kháng của giai cấp bóc lột và các lực lượng phản động.

- Xây dựng nền kinh tế xã hội chủ nghĩa - tiền đề vật chất xã hội có tính tất yếu bảo đảm cho nhân dân lao động nắm được quyền lực xã hội, làm cho người lao động trở thành người chủ xã hội.

- Phát triển và không ngừng hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, phát huy tính tích cực sáng tạo của nhân dân lao động.

- Xây dựng và củng cố lực lượng quốc phòng để chống lại mọi âm mưu xâm lược của bọn đế quốc và các lực lượng phản động quốc tế bên ngoài.

- Mở rộng giao lưu quốc tế, tiếp cận và vận dụng những giá trị của nền văn minh nhân loại phục vụ cho sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và đời sống hạnh phúc của nhân dân.

### 2. Những đặc điểm cơ bản của nhà nước xã hội chủ nghĩa

- Nhà nước xã hội chủ nghĩa là nhà nước của dân, do dân và vì dân, là một tổ chức thực hiện quyền làm chủ của nhân dân lao động do đảng cộng sản lãnh đạo. Đây là đặc điểm chủ yếu nhất của nhà nước xã hội chủ nghĩa.

- Nhà nước xã hội chủ nghĩa vừa là một bộ máy chính trị - hành chính, một cơ quan cưỡng chế, vừa là một tổ chức quản lý kinh tế - văn hoá xã hội của nhân dân lao động. Đó là sự kết hợp giữa hai chức năng trấn áp và tổ chức xây dựng, trong đó tổ chức xây dựng là mặt chủ yếu.

- Sự thống nhất giữa tính chất dân tộc và tính chất quốc tế là một đặc điểm của nhà nước xã hội chủ nghĩa.

- Nhà nước xã hội chủ nghĩa là tổ chức, thông qua đó đảng của giai cấp công nhân thực hiện vai trò lãnh đạo của mình đối với tiến trình phát triển của xã hội. Sự lãnh đạo của đảng cộng sản quyết định bản chất giai cấp công nhân của bộ máy nhà nước, là điều kiện quyết định để bảo đảm thực hiện quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động, bảo đảm là nhà nước của dân, do dân và vì dân.

Những đặc điểm chủ yếu đã nói ở trên của nhà nước xã hội chủ nghĩa xác định rõ là nhà nước kiểu mới trong lịch sử.

**CÂU 32: Tiến bộ xã hội; những tiêu chuẩn khách quan và động lực của sự tiến bộ xã hội.**

### I- Khái niệm tiến bộ xã hội

1. Tiến bộ xã hội là một khái niệm phản ánh con đường tiến lên của xã hội được xem như một hệ thống toàn vẹn, hoàn chỉnh từ một hình thái thấp lên một hình thái cao hơn, đem lại những giá trị vật chất và tinh thần tốt đẹp hơn cho sự hoàn thiện bản chất con người.

2. "Không thể hiểu khái niệm tiến bộ xã hội với một sự trừu tượng hoá tầm thường" (Các Mác). Sự tiến bộ xã hội trong một thời kỳ lịch sử này sẽ trở thành lỗi thời trong một thời kỳ lịch sử khác và nó không phải là con đường thẳng tắp, mà quanh co, phức tạp.

3. Tiến bộ xã hội là do các quy luật khách quan chi phối và được thực hiện thông qua hoạt động của con người có ý thức.

4. Xã hội loài người là một hệ thống rất phức tạp bao gồm nhiều hệ thống nhỏ như nhà nước, gia đình, nghệ thuật, khoa học v.v.. Các hệ thống nhỏ thường phát triển không đều, nếu chỉ dựa vào một hệ thống nhỏ thì không thể đánh giá xã hội đó là tiến bộ hay suy thoái được. Vì vậy, phải xem xét sự tiến bộ xã hội một cách toàn vẹn với những tiêu chuẩn khách quan của nó.

### II. Tiêu chuẩn chung, khách quan của sự tiến bộ xã hội

1. Tiêu chuẩn chung và thật sự của sự tiến bộ xã hội là dựa vào phương thức sản xuất vật chất của xã hội. Phương thức sản xuất là sự thống nhất biện chứng của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. Do đó, khi đánh giá sự tiến bộ hay sự lạc hậu của một chế độ xã hội thì không thể chỉ dựa vào nhịp độ phát triển của lực lượng sản xuất một cách biệt lập với quan hệ sản xuất.

2. Tiêu chuẩn của sự tiến bộ xã hội còn được thể hiện ở các thành tựu khoa học, trạng thái chính trị - xã hội, trình độ học vấn, bảo vệ sức khỏe, lối sống, ý thức đạo đức, thể giới quan, kỷ luật lao động, văn hoá lao động, qua đó ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất. Xã hội nào đem lại nhiều khả năng hơn cho sự phát huy sức mạnh

và năng lực sáng tạo của con người, hoàn thiện bản chất con người thì xã hội đó được coi là tiên bộ.

### III- Động lực của sự tiên bộ xã hội

1. Động lực chủ yếu của sự tiên bộ xã hội là lực lượng sản xuất. Lực lượng sản xuất phát triển sẽ thúc đẩy nền sản xuất phát triển, từ đó thúc đẩy tiên bộ xã hội. Trong lực lượng sản xuất, con người là yếu tố quan trọng nhất, cho nên xét đến cùng, bất kỳ sự tiên bộ xã hội nào cũng là do nhân dân lao động trực tiếp thực hiện và do đó nhân dân lao động là động lực chính của mọi sự tiên bộ xã hội.

2. Khoa học, những tư tưởng tiên bộ đóng vai trò quan trọng tác động mạnh mẽ đến sự tiên bộ xã hội.

3. Lợi ích, trước hết là lợi ích kinh tế là một động lực quan trọng đối với sự phát triển sản xuất thúc đẩy tiên bộ xã hội.

4. Trong xã hội có giai cấp, đấu tranh giai cấp của các giai cấp tiên tiến chống lại giai cấp lỗi thời đã và đang trở thành một động lực mạnh mẽ thúc đẩy sự tiên bộ xã hội.

**CÂU 33: Bản chất con người. Mọi quan hệ giữa cá nhân và tập thể; giữa cá nhân và xã hội.**

### I- Bản chất con người

Trước Mác, các nhà triết học coi bản chất con người hoặc là ở nguồn gốc thần thánh của nó (chủ nghĩa duy tâm tôn giáo) hoặc là một bộ phận và là sự thể hiện cao nhất của giới tự nhiên (chủ nghĩa duy vật siêu hình). Ngược lại, triết học Mác coi "bản chất con người là tổng hoà các quan hệ xã hội" và bản chất đó cũng biến đổi cùng với sự phát triển của xã hội.

- Khi khẳng định bản chất con người là tổng hoà các quan hệ xã hội, triết học Mác không tuyệt đối hoá mặt xã hội trong con người, mà cho rằng con người là thực thể thống nhất của cái sinh vật và cái xã hội.

- Cái sinh vật là toàn bộ các quá trình sinh vật diễn ra trong con người và cả cấu tạo giải phẫu của nó. Còn cái xã hội là các phẩm chất xã hội của con người do các quan hệ xã hội tạo ra như biết lao động, có ngôn ngữ, ý thức và tư duy.

+ Cơ sở để xem xét sự thống nhất giữa cái sinh vật và cái xã hội là học thuyết của Ăngghen về các hình thức vận động cơ bản của vật chất. Theo học thuyết này, các hình thức vận động của vật chất khác nhau về chất, nên không thể quy hình thức cao vào hình thức thấp, và ngược lại. Trong những hệ thống vật chất phức tạp như cơ thể sống chẳng hạn, hình thức vận động cao (sinh vật) quyết định các hình thức thấp (hoá học và vật lý), còn các hình thức thấp cùng tồn tại với hình thức cao, nhưng bị "lọc vỏ" bởi hình thức cao.

+ Với cơ sở như vậy, trong con người, cái sinh vật là tiền đề, điều kiện của cái xã hội. Thiếu cái sinh vật, cái xã hội không thể tồn tại và biểu hiện ra được. Song, cái sinh vật trong con người bị biến đổi bởi các xã hội và mang tính xã hội. Ngược lại, khi ra đời, cái xã hội có vai trò quyết định, chế ước cái sinh vật và quy định bản chất xã hội của con người.

- Với quan điểm nhất nguyên luận coi con người là một thực thể sinh vật - xã hội, triết học Mác đã khắc phục cả hai quan điểm sai lầm trong vấn đề con người: hoặc là tự nhiên hoá (sinh vật hoá) con người, tức là tuyệt đối hoá cái sinh vật, không thấy vai trò quyết định là cái xã hội; hoặc là xã hội hoá giản đơn con người, tức là tuyệt đối hoá cái xã hội, không thấy được tiền đề tự nhiên, sinh vật trong con người.

## II- Quan hệ giữa cá nhân và tập thể

1. Cá nhân - cá thể người với tính cách là sản phẩm của sự phát triển xã hội, là chủ thể của lao động, của mọi quan hệ xã hội và của nhận thức. Cá nhân là một con người hoàn chỉnh trong sự thống nhất giữa khả năng riêng có của người đó với chức năng xã hội do người đó thực hiện. Trong mỗi quan hệ với tập thể, cá nhân như là "bộ phận" của cái toàn thể, thể hiện bản sắc của mình thông qua tập thể nhưng không "hoà tan" vào tập thể.

2. Tập thể là hình thức liên hệ các cá nhân thành từng nhóm có tính chất xã hội xuất phát từ lợi ích, nhu cầu về kinh tế, chính trị, đạo đức, thẩm mỹ, quan điểm khoa học, tư tưởng, nghề nghiệp v.v.. Do đó, trong xã hội có nhiều tập thể khác nhau.

3. Quan hệ giữa cá nhân và tập thể là mối quan hệ biện chứng có mâu thuẫn.

- Bản chất của quan hệ giữa cá nhân và tập thể là quan hệ lợi ích - cái móc nối, liên kết hoặc chia rẽ các thành viên. Trong tập thể có bao nhiêu thành viên (cá nhân) là bấy nhiêu lợi ích. Lợi ích lại được thể hiện ở nhu cầu - nhu cầu vật chất và văn hoá tinh thần. Nhu cầu của mỗi cá nhân trong tập thể là không hoàn toàn như nhau. Mặt khác, khả năng của tập thể thoả mãn nhu cầu cá nhân thường thấp hơn yêu cầu về nhu cầu của mỗi cá nhân xét về số lượng, chất lượng và tính đa dạng của nó.

Bản chất của mỗi cá nhân lại không thể tồn tại và phát triển một cách cô lập, độc lập hoàn toàn với những cá nhân khác và với tập thể. Đó là cơ sở hình thành tính tập thể, tính cộng đồng, tính nhân đạo của nhân cách.

- Tuỳ theo tính chất của mâu thuẫn và khả năng giải quyết những mâu thuẫn đó, mà quan hệ giữa tập thể và cá nhân có thể được duy trì, phát triển hoặc tan rã.

- Những tập thể bảo đảm sự ổn định về tổ chức và phát triển của cá nhân thì tập thể đó sẽ được củng cố và phát triển. Tập thể bền vững là tập thể được xây dựng trên nguyên tắc: Kết hợp hài hoà lợi ích, nhu cầu cá nhân với lợi ích, nhu cầu tập thể; sự tương trợ theo tinh thần hữu ái; hiểu rõ và thực hiện nghĩa vụ đối với tập thể; bình đẳng trong tập thể; tôn trọng tập thể và các quyết định của tập thể, có ý thức trách nhiệm trước tập thể về hành vi của mình; tập thể luôn luôn quan tâm đến cá nhân, đến việc thoả mãn lợi ích và nhu cầu chính đáng của cá nhân, đến sự phát triển tài năng và phẩm chất của cá nhân v.v.. Xây dựng mỗi quan hệ đúng đắn giữa cá nhân và tập thể cần phải chống hai khuynh hướng: tuyệt đối hoá tập thể, bắt cá nhân phải hy sinh một chiều; và khuynh hướng tuyệt đối hoá lợi ích cá nhân một cách cực đoan theo chủ nghĩa cá nhân.

### III. Quan hệ giữa cá nhân và xã hội

1. Xã hội là sản phẩm của mối quan hệ giữa người với người và nó được xác định trên bình diện rộng, hẹp khác nhau. Nghĩa rộng là xã hội loài người (toàn nhân loại); nghĩa hẹp là những hệ thống xã hội như quốc gia, dân tộc, giai cấp, chủng tộc v.v...

2. Mối quan hệ giữa cá nhân và xã hội là mối quan hệ biện chứng, mà nền tảng của mối quan hệ này là quan hệ lợi ích. Xã hội là điều kiện, là môi trường, là phương thức để lợi ích cá nhân được thực hiện. Xã hội càng phát triển thì mỗi cá nhân tiếp nhận được ngày càng nhiều những giá trị vật chất và tinh thần do xã hội đó đáp ứng. Thoả mãn nhu cầu chính đáng của cá nhân là động lực liên kết mọi thành viên xã hội và là mục đích của sự liên kết đó. Đồng thời, mỗi cá nhân trong xã hội càng phát triển về thể lực và tài năng thì càng có điều kiện góp phần mình thúc đẩy xã hội phát triển. Vai trò của cá nhân ảnh hưởng tới xã hội tuỳ thuộc vào trình độ phát triển nhân cách. Những cá nhân có nhân cách lớn, nhiều tài năng, có trách nhiệm cao với xã hội, thực hiện tốt nghĩa vụ đối

với xã hội thì có tác dụng tích cực đến xã hội. Những cá nhân bị thoái hoá, biến chất về nhân cách thì gây hậu quả xấu đến xã hội, trở thành một gánh nặng cho xã hội. Cá nhân là vĩ nhân thì sự tác động đối với xã hội rất to lớn.

3. Mối quan hệ giữa lợi ích cá nhân và lợi ích xã hội, có mặt khách quan và chủ quan. Mặt khách quan biểu hiện ở trình độ của nền sản xuất xã hội, ở mức độ tăng năng suất lao động xã hội, cho phép đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của mỗi thành viên xã hội. Mặt chủ quan thể hiện ở khả năng nhận thức và vận dụng quy luật về sự kết hợp giữa lợi ích cá nhân và lợi ích xã hội.

4. Bảo đảm công bằng về quyền lợi và nghĩa vụ đối với mọi công dân; chống đặc quyền, đặc lợi; phát huy nhân tố con người và lấy việc phục vụ lợi ích con người là mục đích cao cả của mọi hoạt động kinh tế, văn hoá, xã hội là một nhiệm vụ quan trọng và là yêu cầu bức thiết trong việc giải quyết mối quan hệ giữa cá nhân và xã hội ở nước ta hiện nay, tạo điều kiện cho xã hội ta tồn tại và không ngừng phát triển theo sự tiến bộ xã hội.

## CÂU 34: Vai trò của quần chúng nhân dân và vĩ nhân - lãnh tụ đối với sự phát triển của xã hội.

### I. Khái niệm quần chúng nhân dân, vĩ nhân, lãnh tụ

#### 1. Quần chúng nhân dân

Khái niệm quần chúng nhân dân có sự thay đổi và phát triển gắn liền với những hình thái kinh tế – xã hội nhất định. Nhưng trong bất cứ giai đoạn nào của lịch sử, khái niệm quần chúng nhân dân cũng được xác định bởi: 1) Những người lao động sản xuất ra của cải vật chất và của cải tinh thần của xã hội - lực lượng cơ bản của quần chúng nhân dân; 2) Những bộ phận dân cư chống lại những lực lượng xã hội phản động ngăn cản sự tiến bộ xã hội; 3) Những giai cấp, những tầng lớp xã hội thúc đẩy sự tiến bộ xã hội.

#### 2. Vĩ nhân - lãnh tụ

Vĩ nhân là những cá nhân kiệt xuất có khả năng nắm bắt được những vấn đề căn bản nhất và đạt được những thành tựu trong một lĩnh vực nhất định của hoạt động khoa học và thực tiễn. Những vĩ nhân thường xuất hiện trong các lĩnh vực hoạt động chính trị, quân sự, kinh tế, triết học, văn học, nghệ thuật, khoa học v.v..

Lãnh tụ trước hết là vĩ nhân, song không phải bất cứ vĩ nhân nào cũng là lãnh tụ. Trong mối quan hệ với quần chúng nhân dân, lãnh tụ là những vĩ nhân kiệt xuất đóng vai trò định hướng và dẫn dắt hoạt động của quần chúng nhân dân. Lãnh tụ có những phẩm chất cơ bản như: có tri thức khoa học uyên bác, nắm bắt được xu hướng vận động của dân tộc và thời đại; định ra đường lối đúng đắn để đưa sự nghiệp cách mạng của quần chúng đến thắng lợi; có khả năng tập hợp quần chúng nhân dân, thống nhất ý chí và hành động của họ hướng vào một nhiệm vụ cụ thể của dân tộc hay thời đại; hiến mình cho lợi ích của dân tộc, quốc tế và thời đại.

### II- Vai trò của quần chúng nhân dân và vĩ nhân - lãnh tụ

1. Quần chúng nhân dân là người sáng tạo chân chính ra lịch sử, là chủ thể của lịch sử

- Họ là người trực tiếp sản xuất ra của cải vật chất và của cải tinh thần của xã hội - nhân tố quyết định sự tồn tại và phát triển của xã hội loài người.

- Họ là chủ thể của hoạt động cải tạo các quá trình kinh tế, chính trị, xã hội.

- Lợi ích của quần chúng nhân dân vừa là điểm khởi đầu vừa là mục đích cuối cùng của các hành động cách mạng.

- Trong bất kỳ thời đại nào, quần chúng nhân dân cũng là người sáng tạo ra lịch sử. Nhưng trình độ sáng tạo của quần chúng nhân dân đến mức nào là tùy thuộc vào tính tích cực, vào tri thức của quần chúng về tự nhiên và xã hội, vào trình độ tổ chức của quần chúng v.v... Tất cả những cái đó là phụ thuộc vào phương thức sản xuất, vào chế độ xã hội. Vai trò sáng tạo của quần chúng nhân dân ngày càng tăng cùng với sự phát triển của xã hội. Đó cũng là một quy luật phát triển của xã hội.

Trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta, để phát huy mạnh mẽ vai trò tích cực, sáng tạo của quần chúng nhân dân, Đảng ta chủ trương đổi mới toàn diện, xây dựng một hệ thống quan hệ giữa người và người thể hiện quyền làm chủ của nhân dân trên tất cả các mặt của đời sống xã hội; đồng thời đề ra những biện pháp có hiệu lực để động viên nhân dân tích cực tham gia cuộc đấu tranh xoá bỏ mọi hiện tượng quan liêu, tham nhũng, vi phạm quyền làm chủ của nhân dân của những phần tử thoái hoá, biến chất trong bộ máy Đảng và Nhà nước, lấy lại lòng tin trong nhân dân, làm cho nhân dân gắn bó với Đảng và Nhà nước.

## 2. Vai trò của vĩ nhân - lãnh tụ

Trong mối quan hệ với quần chúng nhân dân, lãnh tụ có những chức năng chủ yếu: định hướng chiến lược, sách lược trên cơ sở nắm bắt những quy luật khách quan của các quá trình kinh tế, chính trị, xã hội của đất nước và thời đại; tổ chức lực lượng, giáo dục, thuyết phục quần chúng nhân dân hướng vào giải quyết những vấn đề then chốt nhất, từ đó, có khả năng giải quyết có hiệu quả những vấn đề phức hợp, tổng thể các nhiệm vụ của đất nước

và thời đại; đại biểu cho nguyện vọng và lợi ích của dân tộc và quần chúng nhân dân.

Từ chức năng trên đây cho thấy vai trò của lãnh tụ:

- Lãnh tụ là người thúc đẩy nhanh tiến trình cách mạng, mang lại hiệu quả cao nhất cho hoạt động của quần chúng nếu lãnh tụ có tài, đức cao, gắn bó mật thiết với quần chúng và đem lại lợi ích thiết thực cho quần chúng.

- Lãnh tụ thường là người sáng lập ra các tổ chức chính trị, xã hội, tập hợp được nhân tài và là linh hồn của các tổ chức đó.

- Lãnh tụ của mỗi thời đại chỉ có thể hoàn thành nhiệm vụ của thời đại họ. Không có lãnh tụ chung cho mọi thời đại. Sau khi hoàn thành chức năng lãnh đạo quần chúng nhân dân, lãnh tụ đi vào lịch sử như những vĩ nhân và sống mãi trong tâm tưởng của các thời đại sau.

**CÂU 35: Môi quan hệ giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội.****I- Tồn tại xã hội và ý thức xã hội**

1. Tồn tại xã hội là toàn bộ những điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội, bao gồm:

- Hoàn cảnh địa lý.
- Điều kiện dân số.
- Phương thức sản xuất ra của cải vật chất.

Trong ba nhân tố đó thì phương thức sản xuất ra của cải vật chất là nhân tố quyết định đối với tồn tại xã hội.

2. Ý thức xã hội là toàn bộ đời sống tinh thần của xã hội, bao gồm những tư tưởng, quan điểm, lý luận, tình cảm, tâm trạng, tập quán, truyền thống v.v. phản ánh tồn tại xã hội trong những giai đoạn phát triển khác nhau của lịch sử.

Ý thức xã hội bao gồm tâm lý xã hội và hệ tư tưởng. Đó là hai trình độ, hai phương thức phản ánh khác nhau của ý thức xã hội. Nó có chung một nguồn gốc là phản ánh tồn tại xã hội và giữa chúng có quan hệ tác động lẫn nhau. Nhưng hệ tư tưởng xã hội không nảy sinh tự phát từ tâm lý xã hội và không phải là sự biểu hiện trực tiếp của tâm lý xã hội. Trong xã hội có giai cấp ý thức xã hội có tính giai cấp.

**II- Quan hệ biện chứng giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội****1. Tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội**

- Vai trò quyết định của tồn tại xã hội đối với ý thức xã hội thể hiện: tồn tại xã hội sinh ra ý thức xã hội, còn ý thức xã hội là sự phản ánh của tồn tại xã hội; tồn tại xã hội như thế nào thì ý thức xã hội như thế ấy; mỗi khi tồn tại biến đổi, nhất là phương thức sản xuất biến đổi thì những tư tưởng và lý luận xã hội, những quan điểm về chính trị, pháp quyền, triết học, đạo đức, văn học, nghệ thuật v.v. sớm muộn sẽ biến đổi theo.

- Tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội, ý thức xã hội là phản ánh tồn tại xã hội, nhưng không phải bất cứ tư tưởng, quan

điểm lý luận xã hội nào, tác phẩm văn học nghệ thuật nào cũng nhất thiết trực tiếp phản ánh những quan hệ kinh tế của thời đại, mà chỉ xét đến cùng thì các quan hệ kinh tế mới được phản ánh bằng cách này hay cách khác vào trong những tư tưởng đó. Bởi vì ý thức xã hội trong sự phát triển của mình có tính độc lập tương đối.

## 2. Tính độc lập tương đối và vai trò của ý thức xã hội

Tính độc lập tương đối và vai trò của ý thức xã hội biểu hiện ở những mặt dưới đây:

- Ý thức xã hội thường lạc hậu hơn so với tồn tại xã hội.
- Ý thức xã hội có tính vượt trước tồn tại xã hội. Đó là những tư tưởng tiên bộ, khoa học.
- Ý thức xã hội có nhiều hình thái khác nhau, giữa chúng có sự tác động qua lại lẫn nhau trong sự phát triển của chúng.
- Sự tác động trở lại của ý thức xã hội đối với tồn tại xã hội là biểu hiện quan trọng nhất của tính độc lập tương đối của ý thức xã hội, biểu hiện tập trung vai trò của ý thức xã hội đối với tồn tại xã hội.

Mức độ ảnh hưởng của tư tưởng xã hội đối với sự phát triển xã hội phụ thuộc vào tính chất của các mối quan hệ kinh tế mà trên đó nảy sinh những tư tưởng nhất định; phụ thuộc vào vai trò lịch sử của giai cấp giương cao ngọn cờ tư tưởng đó; phụ thuộc vào mức độ phản ánh đúng đắn của tư tưởng đó đối với các nhu cầu phát triển của xã hội, phụ thuộc vào mức độ xâm nhập của tư tưởng đó vào quần chúng đông đảo.